



PINACO

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM

Tháng 5 năm 2011



ANH HÙNG
LAO ĐỘNG



DANH HIỆU
ANH HÙNG LAO ĐỘNG
THỜI KỲ ĐỔI MỚI



HUÂN CHƯƠNG ĐỘC LẬP
HẠNG NHẤT

SỨ MỆNH

PINACO: Cung cấp giải pháp lưu trữ năng lượng tin cậy và hiệu quả cho người tiêu dùng

TÂM NHÌN

PINACO: Tiến tới trở thành doanh nghiệp sản xuất ắc quy hàng đầu khu vực Đông Nam Á

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

T I H I NG C ÔNG N M 2011

TÊN T CH C NIÊM Y T:

Tên công ty:	CÔNG TY C PH N PIN C QUY MI N NAM
Tên tiếng anh:	DRY CELL AND STORAGE BATTERY JOINT STOCK COMPANY
Tên viết tắt:	PINACO
Trụ sở chính:	S 321 Trần Hưng Đạo, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Số điện thoại:	(84.8) 3920 3062 – 3920 3063
Fax:	(84.8) 3920 3060 – 3920 3061
Email:	pinaco@pinaco.com.vn
Website:	www.pinaco.com.vn
Vốn đầu tư:	225.501.220.000 VNĐ (Hai trăm hai mươi lăm triệu hai trăm hai mươi ngàn đồng) <ul style="list-style-type: none">– Sản xuất pin, acquy;
Ngành nghề kinh doanh:	<ul style="list-style-type: none">– Kinh doanh, xuất nhập khẩu các sản phẩm pin acquy, vật tư, thiết bị cho sản xuất, kinh doanh pin, acquy;– Cho thuê văn phòng, kinh doanh bất động sản (trading môi giới, nh giá và sàn giao dịch bất động sản).
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:	S 4103002690 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp lần đầu ngày 23/09/2004 và đăng ký thay đổi bổ sung lần thứ 6 ngày 23/09/2010.

Lịch sử hoạt động của Công ty:

Tên thân Công Ty Cổ Phần Pin & Quy Miền Nam là Công Ty Pin & Quy Miền Nam do Tổng cục Hóa chất quy định thành lập vào ngày 19/04/1976. Công ty được thành lập trên cơ sở quy hoạch toàn bộ các nhà máy sản xuất Pin & quy tại phía Nam bao gồm: pin Con Ó (Vidopin), pin Con Mèo, pin Hết Xoàn, nhà máy bình ioni VABCO và nhà máy bình ioni VIDECO.

Ngày 25/05/1993, theo Nghị định 388 của Chính phủ về việc thành lập lại các doanh nghiệp Nhà nước, Bộ Công nghiệp nung, nay là Bộ Công Thương quy định số 304/QĐ/TCNS được thành lập lại Công ty Pin & Quy Miền Nam (PINACO) trực thuộc Tổng Công ty Hóa Chất Việt Nam, nay là Tập đoàn Hóa Chất Việt Nam.

Sơ kiến về lịch sử hóa doanh nghiệp nhà nước:

Thẩm định chức năng của Nhà nước, Công ty chuyên nghiệp doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 53/2004/QĐ9-BCN ngày 21/6/2004 của Bộ Công nghiệp.

Ngày 01/10/2004 PINACO chính thức hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002690 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 23/9/2004.

Với số kiến này, PINACO được miễn thuế TNDN trong 2 năm 2005, 2006 và giảm 50% thuế TNDN trong 3 năm 2007, 2008, 2009.

Sơ kiến về Giấy phép:

PINACO niêm yết trên sàn giao dịch TP HCM theo Giấy Phép Niêm yết công bố số 69/UBCK-GPNY ngày 9/11/2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và chính thức niêm yết giao dịch đầu tiên vào ngày 12/12/2006 với giá giao dịch là 40.000 đồng/cổ phiếu, mã chứng khoán giao dịch: **PAC**.

Với số kiến này, PINACO được giảm 50% thuế TNDN trong 2 năm 2010, 2011.

Quá trình phát triển:

Từ ngày thành lập cho đến nay PINACO đã trải qua nhiều giai đoạn khó khăn cả thị trường bao cấp công nghệ nhiều đổi mới nhưng vượt qua trong thị trường hiện tại.

PINACO luôn tự hào về mình “trong môi trường cạnh tranh ngày càng gay gắt, chúng tôi luôn sáng tạo, tìm kiếm và quan tâm đến khách hàng, tiên tiến trong công tác quản lý và khoa học kỹ thuật, đầu tư phát triển công nghệ hiện đại và tiên tiến”. Quá trình phát triển tuy có khó khăn nhưng chúng tôi đã mang lại kết quả đáng tự hào cho công ty nói riêng và ngành sản xuất Pin và quy nói chung, niềm tự hào của tập thể có mặt doanh nghiệp hiện tại và phát triển không ngừng.

Thành tích sản xuất qua các thời kỳ phát triển:

Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Khi tiếp quản	Năm 1990	Năm 2000	Năm 2010	Tăng trưởng
Pin	Tr.viên	41	25	115	250	610 %
Quy	Kwh	21.000	48.000	400.000	1.400.000	6.666 %

S n ph m c a PINACO

HÌNH NH	S N PH M
	<p>Pin các lo i:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Pin i R20C/UM1/D-Size - Pin i R20P/UM1/D-Size - Pin trung R14/UM2/C-Size - Pin ti u R6P/UM3/AA - Pin a R03/UM4/AAA - Pin a Ankaline LR6/UM3/AA - Pin ti u Ankaline LR03/UM4/AAA
	<p>c quy kh i ng dành cho xe ô tô</p> <p>G m các ch ng lo i v i dung l ng t 32 Ah n 200 Ah</p>
	<p>c quy CMF</p> <p>G m các ch ng lo i v i dung l ng t 35 Ah n 100 Ah</p>
	<p>c quy dân d ng:</p> <p>G m các ch ng lo i v i dung l ng t 20 Ah n 45 Ah</p>
	<p>c quy kín và c quy truy n th ng dành cho xe g n máy</p> <p>G m các ch ng lo i v i dung l ng t 2Ah n 12Ah.</p>
	<p>c quy xe p i n - UPS</p> <p>G m các ch ng lo i 4.5 Ah n 7.2 Ah</p>

S n ph m c a PINACO c chia thành hai nhóm chính:

- **Nhóm s n ph m c quy:** PINACO cung c p a d ng các lo i c quy chì-axít cho xe h i, xe t i, xe g n máy và d n d ng (th p sáng). Các nh n hi u c s d ng là: ng Nai, JP, PINACO. S n ph m c quy mà PINACO cung c p có tính n ng v t tr i, dung l ng cao, r t ít hao n c và tu i th cao, t các tiêu chu n qu c t (DIN 43539 c a c và JIS D5301 - D5302 c a Nh t B n).

Nhóm s n ph m c quy c a PINACO chi m trên 50% th ph n trong n c v m ng th tr ng thay th , chi m 80% th ph n m ng th tr ng (OEM) cung c p cho các h n g l p ráp xe Ô tô s n xu t trong n c nh : Ford, Huyndai, Suzuki, Mercedesc, Tr ng H i, Chi n Th ng, ...

S n ph m c quy c ng ã c xu t kh u sang các th tr ng Campuchia, Trung ô ng, Brunei, H ng Kông, Nigeria, Algeria, Ai C p, Arap Saudi, Yemen, Myanmar...

- **Nhóm s n ph m pin:** mang nh n hi u Con Ó, Super, X. Power. Các ch ng lo i pin do PINACO cung c p khá a d ng: R03 (AAA), R6 (AA), R14, R20. PINACO là nhà cung c p duy nh t s n ph m Pin R03, R6 cho các công ty i n t n i ti ng trên th gi i hi n có nhà máy Vi t Nam nh : Sam Sung, Daewoo, Hanel, Belco, Ti n t, ...

Thành tích t c

T 1990 - 1996:

- Nhà n c trao t ng các hu n ch ng: Hu n ch ng Lao ng H ng Ba, H ng Nh i, và H ng Nh t cho toàn Công ty.
- Nh n C thi ua c a Chính ph t ng n v xu t s c nhi u n m li n.

T 1997 - 2004:

- Nhà n c trao t ng Hu n ch ng Lao ng H ng Nh t, Hu n ch ng c L p H ng Ba cho Xí nghi p c quy ng Nai.
- Nhà n c trao t ng Hu n ch ng Lao ng H ng Ba cho Xí nghi p Pin Con Ó, Xí nghi p c quy Sài Gòn.
- Nh n C thi ua và B ng khen " ng b trong s ch v ng m nh tiêu bi u 5 n m li n (1995-1999)" c a Thành y TP.HCM.
- N m 2000, Công ty vinh d c Nhà n c phong t ng " n v Anh hùng Lao ng trong Th i k i m i".
- N m 2004, Công ty c T ng Liên oàn Lao ng Vi t Nam t ng c thi ua.

T 2005 - 2009:

- N m 2005, Công ty c Nhà n c phong t ng Hu n ch ng c L p H ng 2.
- N m 2009, s n ph m c a PINACO c ng i tiêu dùng bình ch n 14 n m liên ti p là Hàng Vi t Nam Ch t l ng cao, và là 1 trong 100 Th ng hi u m nh c a Hàng Vi t Nam Ch t l ng cao.
- Sao Vàng t Vi t 2009.

- Năm 2009, Công ty được tặng thưởng Huân chương Chính phủ và các Bằng khen của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, bằng khen của Tổng cục Thuế, danh hiệu "Công ty phi lợi nhuận" và nằm trong top 20 doanh nghiệp xuất sắc nhất Việt Nam.

Năm 2010:

- Nhà sản xuất được trao tặng Huân chương Lao động hạng nhất.
- Sản phẩm của PINACO được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng 15 năm liên tục là Hàng Việt Nam Chất lượng cao, chất lượng là thế mạnh của ngành dệt may gia đình – Máy móc gia đình.
- Sao Vàng hạng nhất Việt Nam 2010.

Hệ thống quản lý chất lượng:

- Từ năm 1999 đến năm 2001, PINACO áp dụng hệ thống ISO phiên bản ISO 9002:1994.
- Từ năm 2002 đến 2008, PINACO áp dụng Hệ thống ISO phiên bản ISO 9001:2000, năm 2009 đã cập nhật ISO 9001:2008.
- Hiện tại PINACO đang áp dụng pháp quy định sản xuất theo 5S và áp dụng hệ thống quản lý theo ISO/TS16949.

Hệ thống quản lý môi trường:

- PINACO đang triển khai thực hiện Hệ thống quản lý Môi trường ISO 14001:2004 nhằm bảo vệ môi trường "xanh sạch đẹp".

Lễ khánh thành Xí nghiệp dệt may Nai 2 ngày 19/4/2011



PINACO NHÀ S N XU T PIN & C QUY HÀNG U VI T NAM
Th i i m 31/12/2010

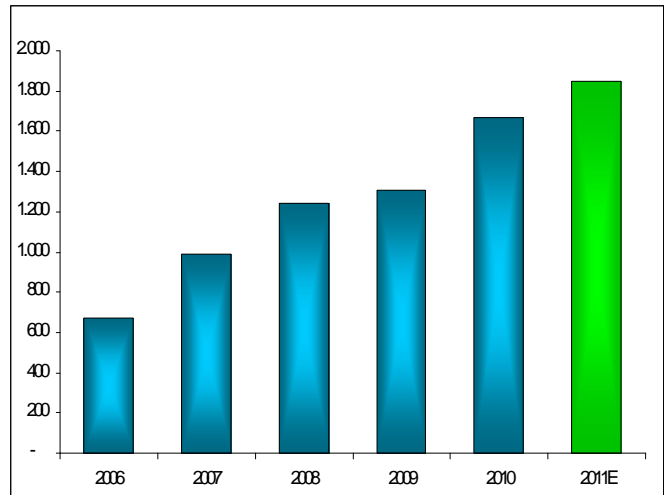
V n i u l	225 t ng
S l ng c ông	801 c ông
T ng tài s n	1.103 t ng
Doanh thu	1.667 t ng
L i nhu n	149 t ng
Th tr ng	Bao ph 63 t nh thành trên c n c
H th ng phân ph i	211 i lý & Nhà phân ph i
Ti p c n	23.000 i m bán hàng

M C TIÊU KINH DOANH N M 2011

DOANH THU

1.850

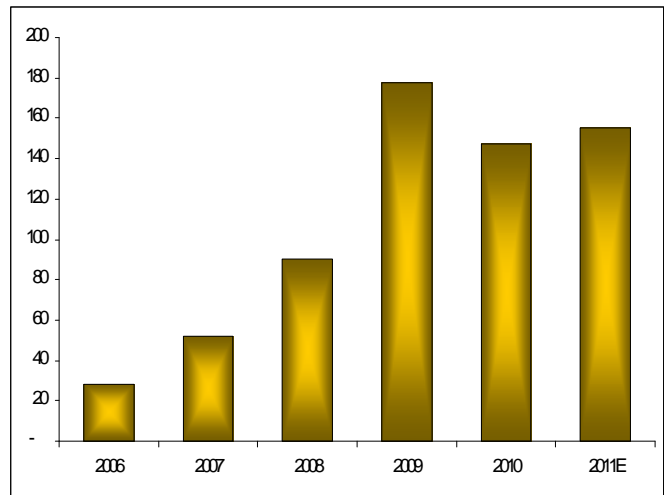
T NG



L I NHU N

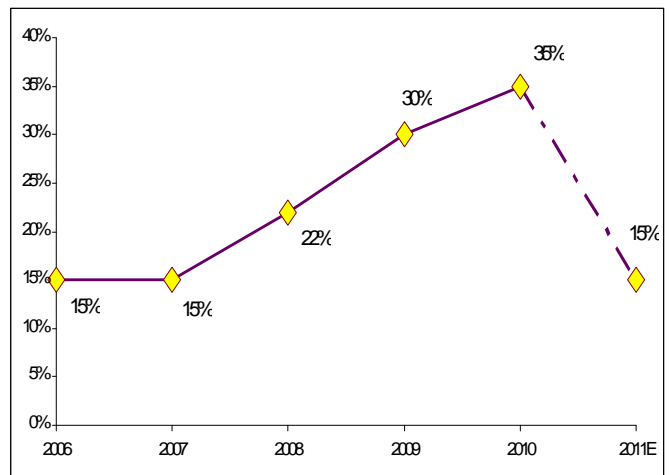
155

T NG



C T C

15%



NH H NG PHÁT TRI N GIAI O N 2011-2015

M C TIÊU

- Phát ti n b n v ng trên c s gi v ng và phát huy v trí hàng u ngành s n xu t Pin & c quy Vi t Nam, và ph n u v n lên hàng u khu v c.
- n n m 2015 m b o n ng l c s n xu t c quy 3 tri u kwh/n m.
- T ng tr ng Doanh thu t i thi u 10%, L i nhu n t i thi u 5%/n m.
- Duy trì m c chi tr c t c t 15%-40%.

CHI N L C

Chi n l c kinh doanh.

- T p trung s n xu t kinh doanh Pin & c quy. m b o t ng tr ng b n v ng trong t m ki m soát trên c s phù h p gi a s n xu t, tiêu th và trình qu n lý.
- Gi n nh ch t l ng và uy tín s n ph m trên th tr ng.
- Duy trì s n xu t Pin, y nhanh t c t ng tr ng c quy.
- Ti p t c c ng c và phát tri n th tr ng n i a coi ây là th tr ng s ng còn. Phát tri n v ch th th ng phân ph i bán hàng.
- T ng tr ng xu t kh u t t l t 15%-18%/ t ng doanh thu trên c s m r ng th tr ng hi n có và khai thác thêm th tr ng m i.
- Duy trì n nh m c d tr hàng t n kho phù h p cho s n xu t và tiêu th . Tiên quy t v i tiêu chí không tích tr v t t d i hình th c mua tr c ón u h n ch r i ro kinh doanh.

Chi n l c ut .

- Rút ng n các giai o n ut Xí nghi p c quy ng Nai 2, m r ng mua t b sung quy mô nhà máy m i s n xu t t p trung và nh h ng cho phát tri n lâu dài và n nh cho ngành c quy n n m 2025.
 - + N m 2011, sau khi giai o n 1 nhà máy m i chính th c i vào ho t ng n nh công ty th c hi n vi c quy ho ch t ng th , s p x p l i trong ph m vi 3 nhà máy s n xu t c quy trên c s chuy n h ng t p trung t i nhà máy m i qu n lý t p trung, h p lý hóa, chuyên môn hóa s n xu t.
 - + N m 2012 th c hi n ut và hoàn thành giai o n 2 c a d án nâng công su t s n xu t nhà máy t 600.000 Kwh/n m lên 1,2 tri u Kwh/n m.
 - + N m 2015 ti p t c ut giai o n 3 c a d án nâng công su t c a nhà máy t m c 2 tri u Kwh/n m trên c s ut nhà x ng và thi t b máy móc, công ngh theo m c tiêu ut s n xu t các lo i c quy m i theo xu h ng tiêu dùng m i c a th tr ng ngang t m các ch ng lo i c quy c s n xu t t Châu u.

- Liên doanh hoặc tập đoàn sản xuất bình, lá cách nhiệt tích trữ 50% nguồn cung cấp bình, lá cách cho sản xuất quy mô gia đình như bình, nồi nấu, bình nóng lạnh.
- Liên doanh xây dựng nhà máy tái chế quy mô lớn cung cấp 50% nguyên liệu cho sản xuất ngành giấy như bột giấy, giấy, giấy vệ sinh.
- Khai thác quỹ đầu tư nhân có tổng nguồn vốn trung tâm phát triển ngành công nghiệp theo hình thức liên doanh liên kết kinh doanh bất động sản trên các lĩnh vực đóng góp quy hoạch, không đầu tư vốn vào lĩnh vực này.

Chiến lược nguồn nhân lực.

- Nhận thức về nhân lực: con người là yếu tố quyết định thành bại trong mọi hoạt động. Công ty cần tập trung vào nhân lực và chiến lược nhân sự nào con người trở thành nguồn nhân lực chủ chốt của PINACO, thực sự tôn trọng nhân lực.
- Ưu tiên đào tạo bổ sung, đào tạo tích hợp kỹ năng và nâng cao trình độ chuyên môn, ngoại ngữ, kỹ năng lãnh đạo, kỹ năng nhân sự – CNL.
- Xây dựng kế hoạch dài hạn quy hoạch đội ngũ chuyên gia, kỹ sư, cán bộ kỹ thuật cấp cao và cấp trung. Tổ chức cho cán bộ trẻ có trình độ, phẩm chất lên trình thành cán bộ kỹ thuật.
- Xây dựng môi trường làm việc không gò bó, tạo tính chủ động, phát huy tính sáng tạo cho toàn thể CB-NL.
- Xây dựng chính sách lương thưởng rõ ràng theo cơ cấu ngành nghề CB-NL, giúp nhân viên gắn bó lâu dài với PINACO.
- Xây dựng mô hình "**Khách hàng là Trung tâm**"; Trong mọi hoạt động luôn hướng tới khách hàng và thỏa mãn nhu cầu, thể hiện qua khách hàng trên các phương diện: Uy tín, chất lượng, hiệu quả.

Chiến lược quản lý

- Tổ chức minh bạch rõ ràng quyền hạn, có kế hoạch cụ thể cho mọi hoạt động, thi thố kiểm tra nội bộ chéo nhằm phát hiện các lỗi sai trong quản lý kịp thời có biện pháp khắc phục.
- Tập trung triển khai hệ thống SAP ERP. Phân bổ nguồn lực doanh nghiệp cho tất cả phân hệ còn lại nhằm phát huy tính năng của các thông tin kinh tế giúp công tác quản lý chi tiết, hiệu quả tích cực.
- Tăng cường tiến hành xây dựng hệ thống kiểm soát nội bộ, kiểm soát rủi ro, tập trung triển khai trong năm 2011 phù hợp với hệ thống ERP.

Chính sách văn hóa

- Mức lương cơ bản chi trả cho nhân viên mới là 15%. Tỷ lệ chi trả cho các chi phí khác vào hiệu quả kinh doanh hàng năm, kế hoạch đầu tư... trên cơ sở kết hợp hài hòa 3 lợi ích: Doanh nghiệp, công đồng, CB-CNL trong đó cân nhắc nguyên nhân chung giữa các công đồng, công nhân, công đồng là tổ chức và công đồng là cá nhân.

Chính sách v môi tr ng

- Giám b t các tác ng có h i n môi tr ng trong khuôn viên s n xu t và môi tr ng xã h i b ng cách tuân th ch t ch nh ng quy nh hi n hành v môi tr ng theo lu t môi tr ng hi n hành .
- S d ng toàn b ngu n v n kh u hao TSC liên quan n x lý môi tr ng s ch a duy tu, nâng c p u t m i nh ng thi t b x lý khí th i, n c th i, ch t th i r n ...luôn duy trì môi tr ng trong s ch gi gìn s c kh e cho CB-NL và c ng ng.
- Giám gánh n ng ô nhi m môi tr ng thông qua vi c ki m soát môi tr ng t i Công ty g m: giám thi u ch t th i ngay t ngu n th i, thu gom, l u gi theo qui nh c a a ph ng và ch chuy n giao ch t th i cho các Công ty / n v thu gom, v n chuy n, x lý, tiêu hu ch t th i có ch c n ng c lu t pháp cho phép .
- C ng c và h p tác ch t ch gi a các phòng ban trong Công ty trong các ho t ng b o v môi tr ng, ng th i ào t o và ph bi n ki n th c môi tr ng cho t t c các nhân viên trong Công ty.
- nh k xem xét th ng xuyên các m c tiêu môi tr ng c th ã t ra ng th i t ra các m c tiêu môi tr ng khác cao h n ti p t c c i thi n.

Trách nhi m xã h i.

- m b o các ho t ng thân thi n v i môi tr ng trong quá trình s n xu t.
- Quan tâm n ng i lao ng không ch v m t v t ch t mà còn v m t tinh th n, t o i u ki n giúp h tái t o s c lao ng.
- Tôn tr ng quy n bình ng nam n , không phân bi t i x v m t gi i tính trong tuy n d ng lao ng và tr l ng m b o s công b ng v n ng l c c a m i ng i.
- m b o cung c p nh ng s n ph m có ch t l ng t t, không gây t n h i n s c kho ng i tiêu dùng, có trách nhi m cu i cùng v i s n ph m s n xu t a ra tiêu dùng xã h i.
- Hàng n m dành m t ph n l i nhu n óng góp cho các ho t ng tr giúp c ng ng. V i c ng ng, san s gánh n ng v i c ng ng, s n sàng chia s l i ích v i c ng ng.

Th ng c a Ch t ch H QT g i Quý c ông:

Kính th a quý v c ông;

Nhân d p k ni m 35 n m ngày thành l p cùng v i nh ng s ki n c bi t: “Vinh d ón nh n Huân ch ng c l p H ng Nh t do Ch tích n c trao t ng và khánh thành nhà máy c quy m i có quy mô l n nh t Vi t Nam t i khu công nghi p Nh n Tr ch, ng Nai” ây là ni m vinh d cho toàn th CB-NL , ánh d u thành qu t t p c a m t n v Anh hùng luôn n ng ng sáng t o vì m t m c ích chung cho s phát tri n Công ty.

Tr c ni m hân hoan ó, tôi xin g i t i toàn th Quý v c ông, Nhà u t , các Ban ngành oàn th l i chúc m ng t t p nh t, xin g i l i tri ân t i toàn th quý v ã ng hành t o thu n l i cho Công ty liên t c phát tri n m nh trong nh ng n m v a qua m c dù i u ki n kinh t c bi t khó kh n, kh c nghi t.

Các ch tiêu th c hi n giai o n 2005 – 2010

n v tính: Tri u ng

Ch tiêu	2010	2009	2008	2007	2006	2005
Doanh thu	1.665.836	1.304.783	1.241.205	989.810	674.050	571.678
L i nhu n	149.040	177.486	90.446	52.241	28.189	25.591
C t c (%)	35%	30%	22%	15%	15%	12%

N m 2010 là n m th 3 trong c n kh ng ho ng tài chính và suy thoái kinh t toàn c u. Nh ng d ch n c a nó liên t c tác ng và nh h ng không nh n n n kinh t Vi t Nam nói chung và Công ty nói riêng. Trong khi nhi u công ty v n còn thua l , phá s n, s n xu t c m ch ng ... ho c ph i sáp nh p duy trì s t n t i. PINACO ti p t c t c m c t ng tr ng cao, m b o công n vi c làm, n nh i s ng ng i lao ng v i m c thu nh p ngày càng t ng là k t qu c a s ch o quy t l i t c a H i ng qu n tr, ban i u hành và s ph n u không m t m i c a t p th cán b công nhân viên trong toàn công ty, cùng oàn k t ng lòng vì m t PINACO ngày càng phát tri n. Có th nói r ng, thành qu trên không ch là s may m n n a mà ó chính là xu t phát t “n i l c” ã c su t 35 n m li n t o d ng, l p l p nh ng ng i u tú l i t o nên m t th h u tú lái con tàu PINACO v ng vàng v t qua m i sóng gió bão táp c a bi n c .

Kính th a quý v ;

Ngh quy t i h i ng c ông th ng niên n m 2010 ã thông qua ch tiêu doanh thu 1.450 t ng, và l i nhu n là 135 t ng & chia c t c >= 15%. V i k t qu t c: Doanh thu t ng 15 % và l i nhu n t ng trên 10% so v i k ho ch. M t trong nh ng y u t thành công c a Công ty n m 2010 nói riêng và các n m qua nói chung là s “Ti n công không ng ng” trong m i ho t ng c a Công ty. Trong i u ki n khó kh n khách quan c a suy thoái kinh t , ban

lãnh đạo và hành Công ty đã quy tâm “Chặng c nh tranh m r ng th ph n y m nh
tiêu th ”.

Công ty c ng ã có nhi u ch tr ng, bi n pháp i m i t ch c, thay i l i, tác phong
làm vi c, ng th i v i v i c tuy n d ng phát tri n i ng nhân s qu n lý, chuyên gia k thu t
... áp ng yêu c u phát tri n Công ty và chu n b cho Xí nghi p c quy ng Nai 2.

Kính th a Quý v :

N m 2011 xu h ng kinh t toàn c u có s t ng tr ng và d n n nh tr l i, tuy nhiên tình
tr ng n công, tình tr ng b t n chính tr m t s qu c gia, th m h a thiên tai Nh t B n tác ng
không nh n kinh t toàn c u. T i Vi t Nam, l m phát, lãi vay ngân hàng t ng cao và tình hình
kinh t v mô ch a th c s n nh, tác ng không nh n ho t ng s n xu t kinh doanh c a
Công ty.

Chúng tôi hy v ng r ng v i uy tín ch t l ng, th ng hi u PINACO và ti m l c Công ty hi n nay
cùng v i tinh th n trách nhi m, tính oàn k t g n bó, tính ch ng sáng t o c a toàn th cán b
công nhân lao ng PINACO thì dù có khó m y c ng s v t qua. H i ng Qu n tr , Ban i u
hành Công ty cam k t s n l c th c hi n thành công k ho ch n m 2011.

Trân tr ng kính chào!

Ch t ch H QT



Nguyễn Thị Kim Th o

NĂM BÁO CÁO 2010

I. TÌNH HÌNH KINH TẾ TỔNG QUÁT

Năm 2010 kinh tế Việt Nam đã có sự tăng trưởng cao hơn, nền kinh tế năm 2009, sự mua có tác động, những tình hình tài chính còn nhiều bất ổn: lạm phát, lãi suất cao, ngân sách thâm hụt ... tác động không nhỏ đến sản xuất kinh doanh. Mặc dù vậy, PINACO tiếp tục ghi nhận mức tăng trưởng vượt trội mang lại hiệu quả kinh tế cao. Toàn thể lãnh đạo và công nhân lao động PINACO đã nỗ lực quy tập tâm phát triển sản xuất kinh doanh hoàn thành suất sản phẩm vượt, tạo niềm tin cho công đồng, các nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài.

Kết quả hoạt động qua các chỉ tiêu:

Đơn vị tính: triệu đồng

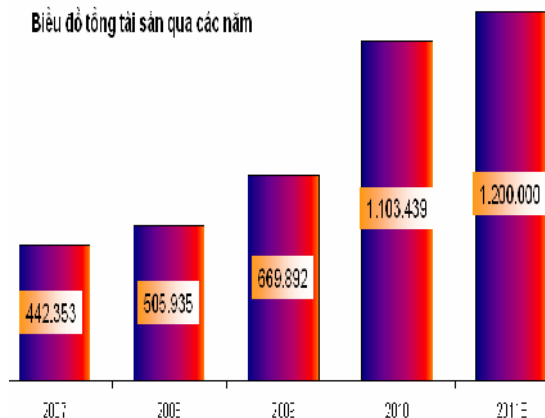
Chỉ tiêu	Năm 2010	Năm 2009	Năm 2008	Năm 2007
Doanh thu	1.665.808	1.304.783	1.241.779	989.815
Lợi nhuận	149.040	177.486	90.603	52.241
Nợ ngân sách	142.502	128.424	114.764	81.266
Chi phí	35%	30%	22%	15%

Thành công trong hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2010, PINACO tiếp tục khẳng định sự phát triển liên tục, bền vững và nền kinh tế trên thị trường Việt Nam, khẳng định vị trí trên thị trường quốc tế và khu vực. Thành tựu và uy tín ngày càng được nâng cao, thể hiện sự cam kết trách nhiệm trước nhà đầu tư, công đồng, nhà đầu tư, khách hàng và cán bộ công nhân lao động PINACO.

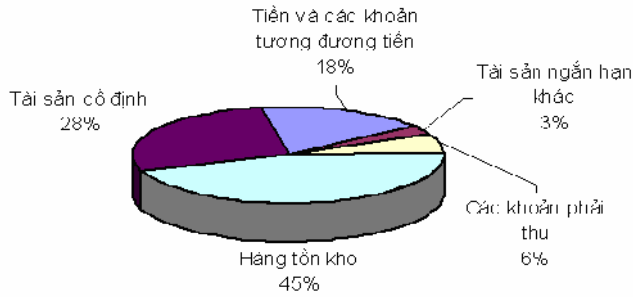
1. Tài sản:

Giá trị tài sản đầu tư là 185 triệu đồng, tăng 113% so với năm 2009. Tài sản hiện thành là máy móc thiết bị, nhà xưởng và các kiến trúc thu hút đầu tư xây dựng nhà máy Quy mô dự án Nhãn Trứng Nai, hiện nay đang là giai đoạn cuối của quá trình thực hiện dự án, dự kiến nhà máy chính thức hoạt động vào tháng 4/2011.

Biểu đồ tổng tài sản qua các năm



Cơ cấu tài sản



Giá trị tài sản n cuối năm 2010 là: 1.103 tỷ đồng, Cơ cấu tài sản có sự thay đổi so với năm 2009, tỷ lệ tài sản dài hạn tăng 24,37% tăng lên 30%, tài sản ngắn hạn tăng 75,62% giảm xuống còn 70%. Giá trị tài sản chủ yếu do xuất phát từ sản xuất công nghiệp. Tài sản lưu trữ cân đối phù hợp trên tổng kho của công ty để kinh doanh hàng hóa và cung cấp dịch vụ cho máy móc thiết bị theo xu hướng chung.

Cụ thể:

Phí thu khách hàng giảm 62 tỷ đồng so với năm trước, đây là khoản giảm giá và các chi phí bán hàng. Giá trị phí thu 27 tỷ đồng/doanh số bán 1.665 tỷ đồng cho thấy tỷ lệ lợi ích tài chính của L/NPP và chính sách bán hàng phù hợp để giảm áp lực hàng tồn kho bình quân, tăng khả năng đáp ứng nhu cầu sản xuất, giảm chi phí vận hành công nghiệp.

Hàng tồn kho so với năm 2009 tăng 326 tỷ đồng trong đó tồn kho vật tư tăng 210 tỷ đồng, chi phí sản xuất dở dang tăng 13 tỷ đồng, thành phẩm tăng 101 tỷ đồng lý do như sau: Sản lượng sản xuất và tiêu thụ tăng nên dự trữ cho sản xuất và tiêu thụ công nghiệp theo, giá vật tư thành phẩm năm nay cao hơn năm trước. Hiện nay quý 4/2010 trong khi nhà máy máy móc hoàn thành, chủ yếu đáp ứng sản phẩm

tiêu thụ cho quý 1/2011, các bất ổn hiện nay là mùa khô thiếu nước cần quy hoạch công nghiệp để tránh thiếu sản xuất dự trữ trong quý 4 thì mới có hàng bán trong quý 1, đây cũng là biện pháp tình thế cần thiết, khi nhà máy máy móc ngừng thì vì chi phí hàng tồn kho sẽ trở về mức bình thường.

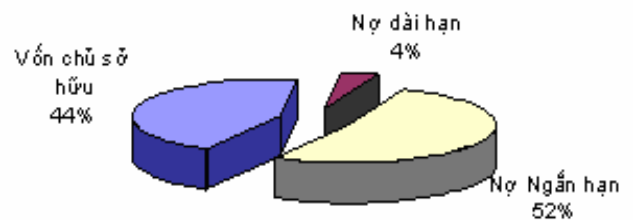
Tài sản thu giá trị gia tăng chủ yếu, đây là phần thu GTGT phát sinh từ việc nhập khẩu thiết bị cho dự án đầu tư nhà máy máy móc của khách hàng, công ty đang làm thủ tục hoàn thuế thu nhập kinh doanh dự kiến năm 2011 sẽ hoàn lại.

Tài sản dài hạn tăng 167 tỷ đồng so với năm trước chủ yếu là kinh phí chi ngân sách đầu tư nhà máy công nghiệp.

2. Nguồn vốn

Công ty luôn có kế hoạch khai thác, khai thác các nguồn vốn nào mang lại hiệu quả kinh tế cao nhất, tuy nhiên luôn tôn trọng môi trường kinh tế thị trường và nguồn vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh, tiết kiệm chi phí sản xuất, giảm chi phí vận hành tính thanh khoản ngắn hạn... Cơ cấu nguồn vốn với 44/56 giá trị vốn chủ sở hữu và nợ trái phiếu cho thấy tính an toàn và chi phí vận hành phù hợp với mô hình của doanh nghiệp sản xuất.

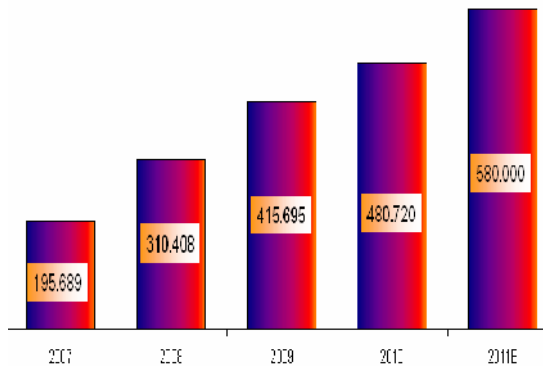
Cơ cấu nguồn vốn



3. V n ch s h u.

V n ch s h u hàng n m c tích l y b sung t thu thu nh p doanh nghi p c mi n gi m, trích l p qu u t phát tri n, qu d phòng tài chính, l i nhu n l i... N m 2010 sau khi chi tr c t c cho c ô ng, công ty tích l y thêm 43 t ng t l i nhu n sau thu . Giá tr v n ch s h u n cu i n m là 481 t ng, t ng 18% so v i n m tr c.

Biểu đồ vốn chủ sở hữu qua các năm



4. V n i u l .

Tính n 31/12/2010, v n i u l công ty là 225.501.220.000 ng, t ng 10% so v i n m 2009. Trong n m công ty ã thành công vì c phát hành c phi u th ng cho c ô ng hi n h u, t ng s c phi u phát hành là 2.014.850 c phi u và c niêm y t b sung trong tháng 06/2010. D ki n 2011 PINACO s nâng v n i u l lên 270 t ng v i hình th c phát hành c phi u tr c t c.

5. Công tác tiêu th th tr ng.

N m 2010, doanh thu t ng tr ng 28% trong ó n i a t ng 28%, xu t kh u t ng 26% cho th y công tác tiêu th th tr ng có nh ng thành công l n, trong n m b ph n

bán hàng ã xác nh c m c tiêu c th và có chính sách linh ho t mang l i hi u qu thi t th c ng th i t o ti n cho phát tri n doanh s trong t ng lai:

C ng c và phát tri n h th ng phân ph i bao trùm kh p các vùng mi n trên c n c thông qua h th ng i lý & Nhà phân ph i n t ng c a hi u. i ng qu n lý giám sát khu v c luôn bám sát a bàn, g n g i ng viên t o i u ki n các nhà phân ph i & i lý hoàn thành các ch tiêu bán hàng. Tri n khai nhi u ch ng trình và c bi t tri n khai h tr ng dân ánh b t xa b gi i thi u và phát tri n bình cho tàu thuy n ánh cá ...

Kí m soát ch t ch th tr ng, ch ng phá giá, ch ng xâm l n th tr ng t o i u ki n cho các nhà phân ph i & i lý c nh tranh bán hàng m t cách lành m nh mang l i hi u qu chung cho Công ty, i lý, khách hàng. B sung thêm nhân l c tri n khai h th ng, t ng c ng công tác qu ng bá th ng hi u b ng các hình th c Pano, b ng hi u, poster, qu y k ,

V xu t kh u: h tr th tr ng truy n th ng: Cambodia, Trung ô ng, H ng Kông, ... m r ng thêm th tr ng m i t i các vùng B c Phi, Nam M ...

6. Công tác u t & nghiên c u phát tri n.

Nghiên c u các s n ph m m i tung ra th tr ng phù h p xu th c a ng i tiêu dùng. ã tích c c theo dõi ôn c ti n th c hi n d án u t nhà máy m i, k p th i a nhà máy vào v n hành s n xu t các khâu quan tr ng nh b t chì, s m mang l i hi u qu cho d án. ng th i tính toán công su t thi t b chung trên c s cân i công su t thi t b phù h p gi a t ng khâu

sản xuất của 2 nhà máy hiện hữu, nhập khẩu bổ sung kịp thời các thiết bị nâng công suất quy hoạch cho sản xuất trong năm 2010.

7. Công tác kiểm soát và QA.

Thực hiện các hoạt động kiểm soát chất lượng sản phẩm một cách nghiêm túc thông qua việc thiết lập các chương trình đánh giá định kỳ các Xí nghiệp trực thuộc, các cuộc họp về chất lượng để thể hiện hàng tháng với sự tham dự trực tiếp của lãnh đạo nhằm tăng cường tính hiệu quả quá trình kiểm soát chất lượng sản phẩm.

Phối hợp cùng các đơn vị có liên quan lập kế hoạch nghiên cứu nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm hiện có và thiết kế ra những sản phẩm mới ngày càng tiến ích qua đó đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của khách hàng.

Duy trì và cải tiến liên tục hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2008; công cụ 5S để áp dụng mang lại hiệu quả thiết thực trong công tác quản lý sản xuất. Triển khai thành công hệ thống quản lý chất lượng ISO/TS 16949:2009 nhằm tiếp tục khẳng định sự cam kết về chất lượng, tiết kiệm chi phí, tối ưu hóa lợi nhuận và là nền tảng quản lý sản phẩm của PINACO để cung ứng cho các công ty lắp ráp ô tô toàn cầu.

Năm 2011, tiếp tục triển khai hệ thống quản lý môi trường ISO 14001:2004 nhằm giảm thiểu tác động, phát triển bền vững doanh nghiệp với trách nhiệm xã hội và môi trường.

8. Công tác kinh doanh:

Lập và triển khai kế hoạch phù hợp với tình hình thực tế giúp hoạt động sản xuất và tiêu

thực thu nhập. Thường xuyên cập nhật thông tin định kỳ về giá cả thị trường, dịch vụ mua ngoài có tham mưu tốt cho lãnh đạo có chính sách phù hợp mang lại hiệu quả kinh doanh cho công ty. Theo dõi sát sản xuất linh hoạt, ứng biến kịp thời và thay đổi, quản lý chặt chẽ những thay đổi trong quá trình sản xuất kinh doanh.

Thực hiện tốt công tác thị trường, phân tích sản phẩm dựa trên đối tượng khách hàng và tương lai có những dự báo kịp thời thích hợp.

9. Công tác tài chính kế toán:

Thực hiện công tác kế toán đúng theo chế độ kế toán và ghi chép các nghiệp vụ kinh tế phát sinh phù hợp với chuẩn mực kế toán, hạch toán đúng theo quy định của Bộ tài chính và thực tế.

Xác định, đánh giá về chi phí hiệu quả trong thị trường, kiểm soát chi phí chặt chẽ có biện pháp nhằm tiết kiệm chi phí.

Lập và kiểm soát kế hoạch tài chính phù hợp sản phẩm kinh doanh, mobilo nguồn vốn cho công ty hoạt động nhịp nhàng, tiết kiệm chi phí sản phẩm kinh doanh.

10. Công tác IT:

Chức vụ triển khai hệ thống ERP để nâng cấp quản lý máy tính của Công ty, ứng dụng IT công ty và các nhân sự các phòng ban tại công ty nên các nhân viên cần nắm vững kỹ năng làm việc không thể gián đoạn để hoàn thành giai đoạn 1 và chuẩn bị cho giai đoạn tiếp theo trong dự án ERP.

Phối hợp chặt chẽ với các đơn vị liên quan để thực hiện tốt hệ thống.

11. Công tác nhân sự - tuyển dụng

Thực hiện nhiệm vụ bổ sung pháp luật lao động và các quy định về công việc trong toàn Công ty, phối hợp các đơn vị rà soát nhân lực lao động cho các sản phẩm khi có xuất máy móc thi công mới và các sản phẩm mới sản xuất trong năm 2010 có các sản phẩm biên lao động, tuyển dụng phù hợp.

Phối hợp với các đơn vị nhân sự kiểm tra công việc của công ty giúp tạo ra môi trường làm việc tốt nhất để đạt thành công đáp ứng yêu cầu công ty.

Kiểm tra và xử lý nghi ngờ quy trình Tuyển dụng nhân sự cho nhà máy mới tại Nhà Trại.

Xây dựng chính sách đào tạo và tuyển dụng cán bộ quản lý, các kỹ sư nhân viên đáp ứng chính sách phát triển Công ty.

12. Công tác văn phòng

Mô hình văn phòng nguyên lý quản lý cho sản xuất, công nghệ tìm kiếm nhà cung cấp mới có năng lực cung ứng vật tư và chi phí thấp, giá cả cạnh tranh, đánh giá nhà cung cấp dựa trên các yếu tố: năng lực tài chính, năng lực kỹ thuật, năng lực cung ứng, năng lực quản lý, năng lực nhân sự, năng lực chi phí, năng lực bán thành phẩm ngoài việc phải có năng lực quản lý, năng lực nhân sự, năng lực chi phí, năng lực bán thành phẩm ngoài việc phải có năng lực sản xuất minh bạch minh bạch chính xác áp dụng quy trình quản lý chi phí theo ISO. Duy trì thi đấu phải có 2 nhà cung cấp cho mỗi mặt hàng nhằm

nhà cung cấp tránh sự phụ thuộc và có sự cạnh tranh về giá cả và chất lượng.

Trong tình hình lạm phát leo thang, các nhà cung ứng liên tục yêu cầu tăng giá, công tác vật tư đã có biện pháp tiết kiệm chi phí mua hàng, tránh tác động đến chi phí vật tư công nghệ giá thành sản phẩm.

Tìm kiếm các nhà cung cấp mới hàng có thể thay thế các nhà cung cấp cũ để giảm chi phí cho sản xuất.

Quản lý chi phí công tác kho tàng, làm tốt công tác nhập xuất kho vật tư thành phẩm theo FIFO. Thực hiện giao hàng kịp thời cho khách hàng & nhà phân phối không chậm trễ.

Quản lý chi phí các loại phí ngân hàng, bố trí hợp lý trình vận chuyển để tiết kiệm chi phí vận tải, kiểm tra vận chuyển thuê ngoài bằng công nghệ S.T, công nghệ B.V.V chi phí thấp, tiết kiệm.

13. Công tác Môi trường - An toàn và sinh lao động, PCCN:

Thực hiện môi trường "Xanh sạch đẹp" là vấn đề bất cập quan tâm, lãnh đạo công ty cam kết vì toàn thể người lao động sống tốt nên môi trường sản xuất và môi trường không khí trong lành, cần quan sát chấp hành an toàn lao động.

Công tác tuyên truyền, huấn luyện về ATL, PCCC các trang bị và duy trì liên tục. Định kỳ kiểm tra đánh giá, chi phí mua sắm công tác ATL-VSL -PCCN tại các đơn vị.

Mô hình trang bị các phòng thí nghiệm làm việc cho người lao động, thực hiện tốt đánh giá ô nhiễm môi trường.

Duy trì khám sức khỏe định kỳ hàng năm và khám chuyên khoa cho người lao động. Bên cạnh đó phải thực hiện mua bảo hiểm có

nguồn gốc, đảm bảo an toàn và sinh thái
phẩm.

Năm 2010 công ty đã đầu tư các hệ thống
hút lọc không khí, đảm bảo môi trường sản
xuất an toàn, hoàn thành đầu tư hệ thống
lý lọc thì cho các nhà máy cũ, thực hiện
xuyên kiểm tra bố trí bố trí vận hành
hệ thống xử lý lọc thì theo đúng tiêu
chẩn cho phép 2 nhà máy cũ quy mô
và cũ Sài Gòn của công nhân đã
không còn trong danh sách tồn tại môi
trường.

14. Công tác phong trào thi đua

Nhằm nâng viên tinh thần hàng say lao
động, phát huy tính chủ động sáng tạo của
CB-NL. Công ty đã phát động 2 chỉ đạo
thi đua trong quý II&IV; “Chào mừng
đảng công ty lần XIII, chào mừng
lễ 1.000 năm Thăng Long - Hà Nội, chào
mừng kỷ niệm đảng các cấp tiến tới
đại hội lần XI của đảng, vận động tiêu
quyết tâm hoàn thành vượt mức chỉ
tiêu doanh thu và lợi nhuận năm 2010.
Chỉ đạo thi đua phát động qua các
tổ chức công đoàn, đoàn thanh niên
của toàn thể CB. CNL tích cực
hàng thi đua ý nghĩa sản xuất
hoàn thành vượt mức các
kế hoạch ban đầu.

Phong trào phát huy sáng kiến tiến bộ
của duy trì tốt. Trong năm đã có 92 sáng
kiến của tiến bộ lý hóa sản xuất của công
nhân với giá trị làm lợi 1,8 tỷ đồng.

Năm 2010 với thành tích hoàn thành xuất
sắc các chỉ tiêu trọng yếu giá trị sản
xuất công nghiệp, Doanh thu, lợi nhuận.
Công ty cấp nhân Pin cũ quy mô Miền Nam
của thi đua xuất sắc của Thủ tướng Chính
phủ và của Chủ tịch nước trao tặng Huân
chương cấp Nhà nước.

15. Công tác xã hội

Vì truyền thống “Ung nhân công nhân”,
năm 2010 PINACO đã đóng 500 triệu đồng
cho công tác xã hội và thiện nguyện
vận động đóng góp của toàn thể cán bộ
công nhân lao động trong Công ty (từ
ngày 5 ngày lễ thu nhập). Chăm lo
giúp đỡ thực hiện cho 5 thực phẩm
nhận các địa phương và trợ cấp hàng
tháng mặt bằng Việt Nam anh hùng.

Trợ cấp kịp thời cho CNL và cán bộ hưu trí
gặp hoàn cảnh khó khăn, tại nạn, bệnh
hiếm nghèo với số tiền trên 56 triệu đồng.
Chăm sóc mái ấm PINACO hỗ trợ xã
chợ, xây dựng nhà cho 6 CNL gặp khó
khăn về nhà với số tiền 140 triệu đồng.

Ngày, cử đoàn công bào miền Trung
tôn vinh Nghệ An và Quảng Bình thi đấu
qua truyền hình với số tiền 160 triệu đồng.

Đóng góp “Quỹ Vì Người Nghèo” thu
ban mặt trên tất cả Việt Nam tại Tp.HCM
số tiền 60 triệu đồng.

Cấp 20 suất học bổng cho sinh viên
H Khoa học Tự nhiên Tp.HCM và sinh viên
H Bách khoa, nhằm nâng viên, khích lệ
thần các bạn sinh viên có năng lực, hoàn
cảnh khó khăn, chuyên cần học tập...



II. BÁO CÁO CẢNH BÁO NGUYỄN TR

c i m ngành - v th c a PINACO.

Pin & c quy thu c ngành i n hóa, s n xu t Pin và c Quy òi h i v n u t l n khép kín, công ngh và thi t b chuyên ngành, chuyên môn sâu và có nhi u kinh nghi m th c t vì th nên kh n ng gia nh p ngành r t th p. V i PINACO ã có quá trình hình thành và phát tri n 35 n m nên ã chi m c u th v th ph n.

Công ngh s n xu t c quy c cho là ít bi n i, c quy chì axit v n là lo i c quy chi m u th nh t hi n nay v i ngu n nguyên li u phong phú và giá thành th p nh t so v i các lo i s n ph m khác v l u tr i n n ng. V i v y, u t công ngh thi t b tiên ti n thì kh n ng r i ro r t th p.

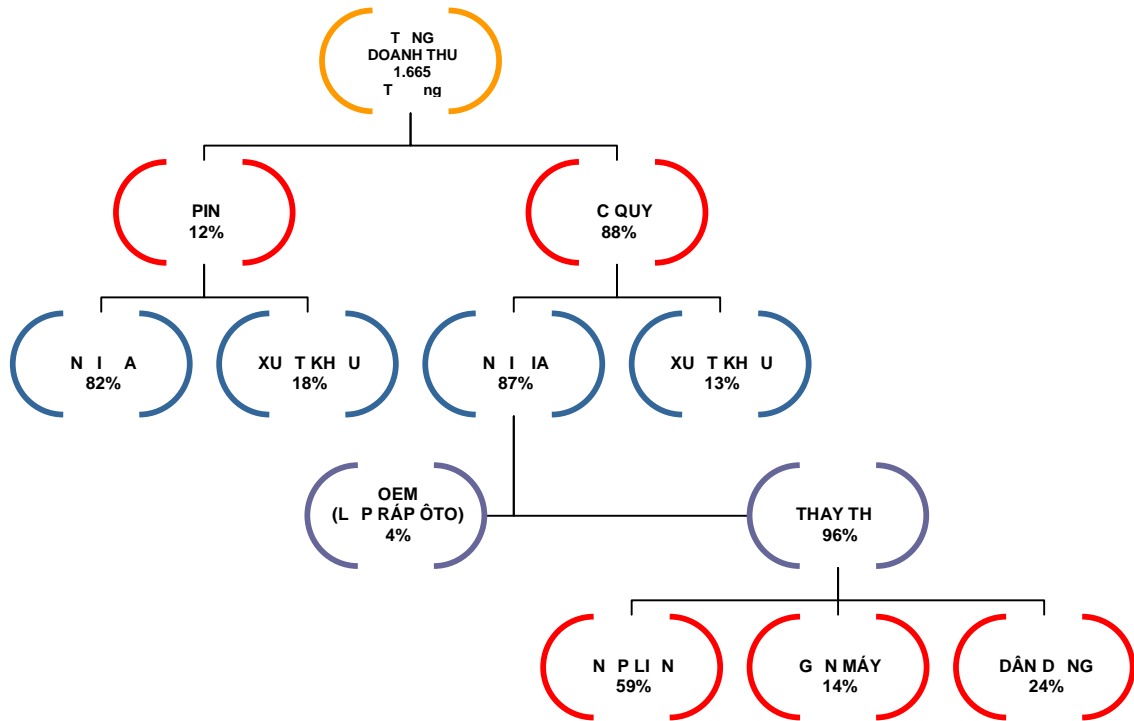
PINACO - nhà s n xu t pin và c quy hàng u Vi t Nam.

- *V qui mô s n xu t:* PINACO c ánh giá là có qui mô l n nh t c n c v s n xu t c quy và s n xu t pin.
- *V thi t b công ngh :* Công ngh PINACO s d ng c chuy n giao t Châu Âu v i s h p tác c a các chuyên gia u ngành c a Nh t B n và các thi t b tiên ti n c a Áo, M , c, Anh, Ý,... áp ng c yêu c u kh t khe c a khách hàng và các hãng l p ráp xe ô tô hàng u th gi i.
- *Ch t l ng s n ph m:* S n ph m do PINACO s n xu t c ánh giá có ch t l ng cao, n nh và phù h p.
- *V qu n lý s n xu t:* PINACO áp d ng H th ng qu n lý theo ISO 9001:2008 và ISO/TS16949 t các công o n trong quá trình s n xu t n khi thành ph m hoàn thành và tiêu th trên th tr ng, ng th i áp d ng ph ng pháp qu n lý s n xu t theo 5S.
- *V qu n tr ngu n l c doanh nghi p:* PINACO áp d ng SAP ERP. Ph n m m qu n tr ngu n l c doanh nghi p là công c h tr c l c qu n lý thông tin nhanh chóng, chính xác, và m b o tính tuân th nghiêm ng t.
- *Th tr ng:* PINACO bao ph c 3 mi n B c – Trung - Nam chi m th ph n u th c n c và ã v n ra khu v c ASEAN, Trung ông và Châu Phi..

c i m s n ph m.

Pin và c quy là m t trong nh ng lo i s n ph m ph c v cho kh i ng ph ng ti n v n t i, ng b , ng s t và ng th y, các thi t b i n t và gia d ng. V c i m này, Pin và c quy c cho là s n ph m thi t y u ph c v các ngành công nghi p, giao thông v n t i và tiêu dùng xã h i.

Thị trường tiêu thụ - Kênh phân phối - Cơ cấu doanh thu



PINACO thị trường nội địa.

Kể từ khi thành lập sau cao hơn năm trước, các ghi nhận trong suốt 35 năm liên tục từ ngày thành lập PINACO, kết quả năm 1998 mức tăng trưởng khá cao và các bất lợi năm 2006 cho thấy nay thị trường tăng trưởng cao hơn những năm trước, nhất là trong giai đoạn kinh tế tài chính PINACO vẫn duy trì mức tăng trưởng cao hơn các đối thủ. Năm 2010 kinh tế Việt Nam tuy có sự phức tạp nhưng vẫn có sự phát triển, các ngành như ô tô trong kinh doanh. PINACO tiếp tục đạt doanh thu tiêu thụ và mức tăng trưởng 28% và lợi nhuận tăng 19% so với năm trước, sản phẩm hàng hóa bán ra có giá trị gia tăng, việc mua hàng công phu hơn, thị trường cạnh tranh, thị trường nội địa và có phát triển, các bất lợi sản phẩm và thị trường hiện tại của PINACO mà ngày càng chú ý và quan tâm.

PINACO, tính thanh khoản cao, dòng tiền thu vào dồi dào.

Khác với nhiều công ty đang gặp các khó khăn do thị trường hiện tại, ngành ô tô của PINACO hoàn toàn chấp thuận cho sản xuất kinh doanh. Tính thanh khoản cao, đây chính là tín hiệu tốt cho nền kinh tế hiện tại trong thị trường kinh tế tài chính. Sản phẩm của PINACO bán ra rất tốt và thu lợi nhuận trong năm, bình quân mỗi tháng thu lợi nhuận bán hàng từ 120 -140 tỷ đồng, dòng tiền mặt dồi dào sản xuất, tích lũy cho sản xuất và mở rộng chi tiêu cho công ty.

PINACO, tỉ mỉ n ng t ng tr ng l i nhu n xu t phát t m t trong nh ng tài s n quý báu c a công ty: M ng l i tiêu th s n ph m.

H th ng tiêu th ã c Công ty dày công t o l p và hoàn thi n d n t nh ng n m u c a th p k 90 d i hình th c i lý. N m 2006, b c t phá m i ã nâng t m c a h th ng lên thành h th ng phân ph i chuyên nghi p ki m soát th tr ng, ch ng bán phá giá, ch ng xâm l n vùng trong vi c kinh doanh s n ph m PINACO. Và c bi t n m 2008 - 2010, h th ng phân ph i c a PINACO ã c u t ngu n nhân l c m nh, v i quy mô l n có kh n ng tri n khai t t c các ch ng trình m i lúc m i n i, b t k m t th i i m nào u có th th c hi n các yêu c u v d ch v , h u mãi, ch m sóc, ki m soát và x lý kp th i, t o c ni m tin cho khách hàng.

Tình hình th c hi n k ho ch n m 2010

n v tính: tri u ng

STT	Ch tiêu	K ho ch	Th c hi n	T l %
1	Doanh thu bán hàng	1.450.000	1.665.836	115%
2	T ng l i nhu n tr c thu	135.000	149.040	110%
3	C t c	15%	35%	233%
4	Lãi c b n trên c phi u	5.525	6.078	110%

THÁCH TH C-R IRO VÀ C H I

THÁCH TH C

Áp l c t phía nhà cung c p

Các nguyên v t li u chính s n xu t s n ph m PINACO u ph i nh p kh u, ph n nào h n ch tính ch ng trong công tác chu n b nguyên li u u vào, k ho ch đ tr cho s n xu t. Th i gian qua, th tr ng th gi i ch ng ki n các bi n ng l n v giá c nguyên v t li u, gây khó kh n không nh cho các doanh nghi p nh p kh u v t t . PINACO ang n l c tìm ra ngu n cung c p trong n c, m b o ngu n nguyên v t li u u vào n nh và gi m thi u chi phí v t t , chi phí v n cho đ tr v t t .

Áp l c t phía khách hàng

Nhu c u th tr ng v s n ph m c a PINACO v n còn khá l n, xong danh m c l a ch n c a khách hàng ang ngày càng m r ng. Các khách hàng luôn gây áp l c v i doanh nghi p v giá c , ch t l ng s n ph m, d ch v i kèm và chính h là ng i i u khi n c nh tranh trong ngành thông qua quy t nh mua hàng.

Áp l c c nh tranh t s n ph m thay th

V i trình phát tri n c a khoa h c công ngh nh hi n nay, thi t b hi n i c ng s d n c a vào s d ng r ng rãi, nhi u lo i máy móc, v t d ng dùng trong sinh ho t hàng ngày v t ng lai có th s d ng ngu n n ng l ng khác và thay th d n ho c chi m ch c a Pin và c quy, áp l c ngày càng l n i v i PINACO c n ph i cho ra i nh ng s n ph m m i thích ng k p th i theo yêu c u thay i c a ng i tiêu dùng.

R I RO

R i ro v kinh t l m phát

N m 2010 tình hình kinh t Vi t Nam còn nhi u bi n ng, chính ph t quy t tâm ki m ch y l i l m phát, tuy nhiên t l l m phát không gi m, v n ti p t c t ng cao h n so v i d ki n. Nguy c n m 2011 tình hình l m phát ti p t c t ng, có nhi u kh n ng kinh t s có giai o n gi m phát. i v i ngành s n xu t Pin và c quy s n ph m ch y u ph c v cho ngành công nghi p và tiêu dùng thi t y u c a xã h i m c nh h ng không nhi u. S n ph m c a PINACO có uy tín t t, ch t l ng n nh cung c p 95% s n l ng s n xu t cho th tr ng thay th vì v y n m 2010 ã t m c t ng tr ng t t k c th tr ng n i a và xu t kh u.

R i ro v pháp lu t

c thù ngành Pin và c quy là c h i nên các chính sách v b o v môi tr ng ã c PINACO tuân th nghiêm ng t, h u h t các c s s n xu t n m trong khu công nghi p và c trang b h th ng x lý các ch t c h i theo tiêu chu n quy nh.

R i ro v t giá

15% doanh s công ty là t xu t kh u và h n 70% ngu n cung c p nguyên v t li u là nh p kh u. Kho n chênh l ch ngo i t do nh p siêu này n u có bi n ng v t giá có nh h ng n kinh doanh c a công ty.

R i ro v lãi su t

N m 2010 cùng v i l m phát, lãi su t ngân hàng t ng r t cao, PINACO v i ti m l c tài chính t t, vì c s d ng v n vay th p nên nh h ng t chi phí v n vay n hi u qu kinh doanh không nhi u.

C H I-TRI N V NG TRONG T NG LAI

C h i trong môi tr ng kinh t c ph c h i.

Kh ng ho ng kinh t toàn c u ang trong giai o n h i ph c d n d n bi u hi n qua nhu c u tiêu th hàng hóa ang có s t ng tr ng tuy nhiên v n ch a ng u gi a các ngành ngh . i v i ngành s n xu t c quy n m 2010 Công ty ã u t thi t b l , b trí x p x p h lý hóa s n xu t nên ã t ng n ng l c s n xu t c quy nâng lên 20% so v i n m tr c và tiêu th t ng tr ng trên 20%. N m 2011 nhà máy m i i vào ho t ng n ng l c s n xu t c quy ti p t c t ng thêm 50% PINACO hoàn toàn có kh n ng áp ng yêu c u th tr ng khi kinh t ph c h i và có c s k v ng kh n ng t ng tr ng cao trong t ng lai.

C h i t s phát triển c a ngành vi n thông.

V i t c phát triển r t nhanh c a ngành vi n thông, nhu c u c quy cho các tr m phát sóng là r t l n, cu c ch y ua v s n ph m c quy cung c p cho ngành vi n thông ang c PINACO c bi t quan tâm.

Tri n v ng t ng lai cho gi i pháp tích tr ngu n n ng l ng

V i t c phát triển Công nghi p nh hi n nay, t ng lai l i i n qu c gia s có ph n thi u h t. Theo kinh nghi m c a nh ng qu c gia phát triển, t p trung u tiên cho s n xu t công nghi p, chính ph s h ng các h gia ình, th p sáng công c ng chuy n d ch sang khai thác các ngu n i n t n ng l ng m t tr i, i n sinh h c, i n t s c gió, khí gas...khi ó gi i pháp tích tr n ng l ng có c m t th tr ng r ng l n.

III. BÁO CÁO C A BAN T NG GIÁM C

K t qu ho t ng s n xu t kinh doanh

Báo cáo KQH SXKD (tr. ng)	2010	2009	2008	2007
<i>Doanh thu</i>	1.665.808	1.304.783	1.241.205	989.810
<i>Giá v n hàng bán</i>	1.295.885	929.098	999.709	851.896
<i>Chi phí qu n lý và chi phí bán hàng</i>	111.858	103.945	76.385	56.413
<i>L i nhu n tr c thu , lãi vay, kh u hao</i>	188.349	201.415	111.483	75.316
<i>Kh u hao</i>	22.233	18.998	14.928	14.852
<i>Thu nh p tr c thu và lãi vay</i>	166.116	182.417	96.555	60.464
<i>Chi phí lãi vay</i>	17.076	4.931	6.109	8.223
<i>L i nhu n tr c thu</i>	149.040	177.486	90.446	52.241
<i>L i nhu n sau thu</i>	130.235	147.755	77.770	44.883
T ng tr ng	2010	2009	2008	2007
<i>T ng tr ng doanh thu</i>	28%	5%	25%	46%
<i>T ng tr ng l i nhu n tr c thu , lãi vay, KH</i>	-6%	81%	48%	46%
<i>T ng tr ng l i nhu n tr c thu và lãi vay</i>	-9%	89%	57%	65%
<i>T ng tr ng l i nhu n tr c thu</i>	-16%	96%	73%	85%
<i>T ng tr ng l i nhu n sau thu</i>	-12%	90%	73%	59%
T su t sinh l i	2010	2009	2008	2007
<i>H s L i nhu n tr c thu /Doanh thu thu n</i>	8,95%	13,60%	7,28%	5,27%
<i>H s giá v n hàng bán/Doanh thu thu n</i>	77,79%	71,20%	80,54%	86,07%
<i>H s chi phí bán hàng/Doanh thu thu n</i>	3,60%	5,97%	4,77%	4,26%
<i>H s chi phí QLDN/Doanh thu thu n</i>	3,11%	1,99%	1,38%	1,44%
<i>Thu nh p trên t ng tài s n (ROA)</i>	14,69%	25,13%	20,36%	17,06%
<i>Thu nh p trên v n ch s h u (ROE)</i>	29,41%	40,69%	30,73%	32,74%

Phân tích hoạt động.

Doanh thu tăng 361 tỷ đồng, tăng 28% so với năm 2009 cho thấy uy tín và thế mạnh của sản phẩm PINACO ngày càng cao, công tác bán hàng hoàn thành vượt các mục tiêu đề ra, hệ thống bán hàng ngày càng hoàn thiện và nâng cao chất lượng dịch vụ, chính sách bán hàng cạnh tranh phù hợp cho các vùng miền và thị trường khác nhau.

Lợi nhuận hoạt động sản xuất chính thu được tăng 19% so với năm trước, hoàn thành 110% so với kế hoạch đề ra. Năm 2010 số vốn chi phí đầu vào phục vụ không theo khuôn khổ nào rõ rệt, giá vật tư nhập ngoại giảm biên độ gần 70% giá mua và vận chuyển, dịch vụ trong nước giảm dần... vì vậy lợi nhuận các giai đoạn có khác biệt, tuy nhiên công ty đã có chính sách chặt chẽ, quản lý chi phí hiệu quả mang lại hiệu quả tích cực. (ghi chú: lợi nhuận năm 2009 có thể ảnh hưởng lớn do hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là 53 tỷ đồng nên khi phân tích yếu tố này cần lưu ý vì có so sánh mang tính tương đối ứng biến chi tiết và số liệu).

Hệ số chi phí bán hàng/doanh thu giảm 5,97% xuống 3,60% cho thấy hiệu quả hệ thống bán hàng ngày càng bền vững, các quy định chặt chẽ phù hợp và tiết kiệm chi phí bán hàng, quản lý chi phí doanh thu và số liệu hàng hóa bán ra.

Hệ số chi phí quản lý/doanh thu tăng do vì có điều chỉnh chính sách hạch toán lãi khi vận phòng do trực tiếp hạch toán trong giá thành công nhân năm 2010 điều chỉnh hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp cho phù hợp.

Chỉ tiêu ROA, ROE giảm so với năm trước, tuy nhiên mặt phần do năm 2009 có yếu tố hoàn nhập dự phòng, mặt khác năm 2010 là giai đoạn tập trung thực hiện đầu tư, giá trị tài sản tăng đáng kể và ngành vận chuyển hàng hóa cũng đang trong giai đoạn thi công chưa hoàn thành nên chưa đóng góp hiệu quả kinh doanh tốt nhất. Vì vậy mặc dù chỉ tiêu này giảm so với năm trước nhưng nó lại phản ánh mặt tích cực phát triển và mang lại hiệu quả trong tương lai gần.

Tình hình tài chính

Bảng cân đối kế toán

Tài sản (tr. đồng)	2010	2009	2008	2007
Tiền mặt	77.994	55.636	62.606	39.779
Utung nhàn	119.246	161.525	69.341	-
Cáckho n ph i thu	68.610	113.988	67.333	113.525
Hàng tồn kho	500.974	174.579	196.823	218.936
Tài sản ngắn hạn khác	30.956	900	706	809
Tài sản cố định	303.369	137.399	75.935	66.125
Tài sản dài hạn khác	1.992	25.862	33.187	3.176
Nguồn vốn (tr. đồng)	2010	2009	2008	2007
Vay nợ ngắn hạn ngân hàng	349.421	124.924	85.793	172.995

N trong thanh toán ngắn hạn	227.360	105.202	108.267	71.756
Vay dài hạn Ngân hàng	45.086	22.912	1.466	1.913
Vnch s h u	480.720	404848	306.224	195.689
Kh n ng thanh toán	2010	2009	2008	2007
Kh n ng thanh toán hi n hành (l n)	1,38	2,20	2,04	1,52
Kh n ng thanh toán nhanh (l n)	0,51	1,44	1,03	0,63
C c u ngu n v n	2010	2009	2008	2007
V n ch s h u/T ng tài s n (%)	43,57	62,05	61,35	44,26
N ng n h n/T ng ngu n v n (%)	52,27	34,37	38,35	55,33
N dài h n/T ng tài s n (%)	4,16	3,57	0,29	0,43
C c u tài s n	2010	2009	2008	2007
Tài s n ng n h n/T ng s tài s n (%)	70,00	75,62	78,43	84,33
Tài s n dài h n/T ng s tài s n (%)	30,00	24,37	21,57	15,67

Các ch s v kh n ng thanh toán hi n hành > 1 l n i u này th hi n tính m b o cho các kho n n luôn luôn trong tình tr ng s n sàng thanh toán trong m i tình hu ng. Đây là ch tiêu c ngân hàng ánh giá cao trong ngh a v n v i ngân hàng vì v y các ngân hàng c bi t quan tâm và tin t ng ng hàng v i PINACO, hi n nay quan h gi a công ty và ngân hàng, khách hàng luôn r t t t. Th hi n i u này là các kho n vay c a công ty u là tín ch p tránh c th t c phi n hà và t n k m chi phí và th i gian.

C c u tài s n dài h n / t ng tài s n t ng t ng d n u t n m 2008, c bi t n m 2010 c c u t ng nhanh t 24,37% -30% và tài s n ng n h n gi m t 75,62%-70% th hi n xu th hi n i hóa thi t b cho s n xu t. Ngày nay xu th h i nh p và giao l u kinh t toàn c u, ph ng ti n thông tin, công ngh thi t b ti n b không ng ng. Là doanh nghi p s n xu t hàng hóa công nghi p bán r ng rãi trên th tr ng k c n i a và th gi i, không th b qua xu th chung này. Ch có thi t b chính xác, công ngh tiên ti n m i cho ra s n ph m v i ch t l ng t t, n nh và ti t ki m nhân l c và nguyên v t li u.

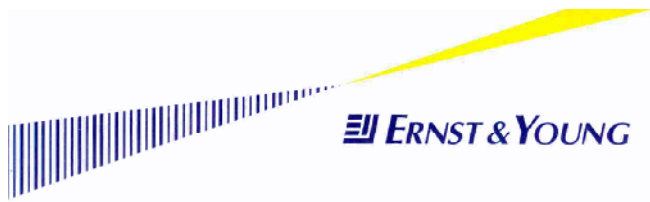
Các d án ang th c hi n và d ki n s p t i.

- D án Xí nghi p c quy ng Nai 2 hoàn thành và chính th c s n xu t ra s n ph m vào tháng 4/2011
- D án b t ng s n t i Gia Phú, TP HCM; Th i gian qua th tr ng b t ng s n ch ng l i, Công ty CP u t kinh doanh nhà (INTRESCO) ang tri n khai nhi u d án nên d án này INTRESCO tri n khai ch m, PINACO & công ty L ng th c Thành ph (VINAFOOD) ã thay i sang i tác là Vietcomreal ti p t c th c hi n h p kh i hai lô t ng Gia Phú và i l ông Tây v i t ng di n tích là 12.000 m², xây d ng khu nhà h n h p: Trung tâm th ng m i, cao c v n phòng, c n h cao c p. Hi n nay v ch tr ng ã c phê duy t, các th t c ti p theo ang kh n tr ng th c hi n.

- Dự án tái chế rác quy; Tập thể tìm kiếm các nhà đầu tư có kinh nghiệm về tái chế rác quy và luyện kim để thực hiện dự án tái sinh chì, nhả ra các bình rác quy phù hợp với nhu cầu thị trường để thực hiện trách nhiệm của nhà sản xuất đối với môi trường xã hội bằng việc khai thác nguyên liệu chì tái chế, giảm áp lực nhập khẩu nguyên liệu và ngoại tệ.
- Hợp tác quốc tế chuyển giao công nghệ rác quy; PINACO đang thực hiện hợp tác với Nhật Bản và Mỹ mua công nghệ thu hồi tiên tiến sản xuất ra các loại sản phẩm mới như: rác quy VLRA, rác quy trầm, rác quy vitamin thông phổ cho phân khúc thị trường cao cấp.

Xí nghiệp Rác Quy Nghệ Nai





Ernst & Young Vietnam Limited
Saigon Riverside Office Center
8th Floor, 2A-4A Ton Duc Thang Street
District 1, Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam
Tel: +84 8 3824 5252
Fax: +84 8 3824 5250
www.ey.com

Số tham chiếu: 60847348/14415328

IV. BÁO CÁO TÀI CHÍNH ẨM KẾ M TOÁN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ẨM LẬP

Kính gửi: Các Công ty Cổ phần Pin và Quy Miền Nam

Chúng tôi đã kiểm toán bằng căn cứ kiểm toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Công ty Cổ phần Pin và Quy Miền Nam ("Công ty"), báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo (sau đây gọi chung là "các báo cáo tài chính") được trình bày từ trang 4 đến trang 33. Các báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này dựa trên việc kiểm toán của chúng tôi. Các báo cáo tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác, phát hành báo cáo kiểm toán ngày 2 tháng 2 năm 2010, đưa ra ý kiến chấp thuận toàn phần về các báo cáo tài chính đó.

Cơ sở ý kiến kiểm toán

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các quy định của các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và Quy tắc áp dụng tại Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán một cách cẩn thận và hợp lý vì việc các báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng vật lý và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Giám đốc công ty đánh giá việc trình bày thông tin các báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Như trình bày trong Thuyết minh số 17 của các báo cáo tài chính, Công ty trích lập dự phòng trích lập theo Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 do Bộ Tài chính ban hành. Tuy nhiên, điều 42 của Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan cũng yêu cầu Công ty có nghĩa vụ trích lập dự phòng lao động cho những nhân viên làm việc cho Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2008 khi chấm dứt hợp đồng lao động. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức trích lập bình quân tháng tính trích lập theo số liệu thực tế vào cuối năm kiểm toán báo cáo theo mức trích lập bình quân của sáu tháng gần nhất tính

n th i i m l p b ng cân i k toán. T ng hay gi m c a kho n trích tr c này s c ghi nh n vào báo cáo k t qu kinh doanh. Tuy nhiên, tính n ngày 31 tháng 12 n m 2010, không có kho n d phòng tr c p th i vi c c trích l p cho ngh a v này theo quy nh c a Chu n m c K toán Vi t Nam s 18 “Các kho n d phòng, tài s n và n ti m tàng”. N u Công ty trích l p d phòng tr c p th i vi c theo các v n b n có liên quan, thì Công ty s ph i ghi nh n thêm m t kho n d phòng là 18.605.339.490 ng Vi t Nam vào ngày 31 tháng 12 n m 2010. Theo ó, l i nhu n tr c thu cho n m tài chính k t thúc vào ngày 31 tháng 12 n m 2010 và l i nhu n ch a phân ph i vào ngày 31 tháng 12 n m 2009 s gi m tu n t t ng ng là 3.616.851.365 ng Vi t Nam và 14.988.488.125 ng Vi t Nam. ng th i, n ph i tr c a Công ty vào ngày 31 tháng 12 n m 2010 c ng s t ng thêm 18.605.339.490 ng Vi t Nam.

Nh c trình bày trong Thuy t minh s 27.2 c a các báo cáo tài chính, m t vài s li u trong B ng cân i k toán vào ngày 31 tháng 12 n m 2009 ch a c phân lo i và i u ch nh l i cho phù h p v i hình th c trình bày c a n m hi n hành và ph n ánh h p lý tình hình tài chính c a Công ty phù h p v i các Chu n m c k toán Vi t Nam. N u Công ty phân lo i và i u ch nh l i cho s d u k vào ngày 31 tháng 12 n m 2009, tài s n ng n h n và n ng n h n t ng ng s t ng 69.473.019.973 ng Vi t Nam và 39.585.926.174 ng Vi t Nam, và tài s n dài h n s gi m 29.887.093.799 ng Vi t Nam vào ngày 31 tháng 12 n m 2009.

Theo ý ki n c a chúng tôi, ngo i tr nh h ng c a vi c trích l p d phòng tr c p th i vi c nh ã nêu trên ã, các báo cáo tài chính ã ph n ánh trung th c và h p lý tình hình tài chính c a Công ty vào ngày 31 tháng 12 n m 2010, k t qu ho t ng kinh doanh và tình hình l u chuy n ti n t cho n m tài chính k t thúc cùng ngày phù h p v i các Chu n m c k toán và Ch k toán Vi t Nam hi n hành và tuân th các quy nh pháp lý có liên quan.



Ernst & Young Vietnam Ltd
Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam

Mai Viêt Hùng Tr n
Phó Tổng Giám đốc
Kiểm toán viên đã đăng ký
Số đăng ký: D.0048/KTV

Bùi Xuân Vinh
Kiểm toán viên phụ trách
Kiểm toán viên đã đăng ký
Số đăng ký: 0842/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN PIN C QUỲ MI N NAM

BÁO CÁO H I NG QU N TR

H i ng Qu n tr Công ty Cổ phần Pin c Quy Mi n Nam (“Công ty”) trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho n m tài chính k t thúc cùng ngày.

CÔNG TY

Công ty là m t công ty cổ phần c thành l p t i Vi t Nam theo Gi y ch ng nh n ng ký kinh doanh s 4103002690 ngày 23 tháng 9 n m 2004 do S K ho ch và u t Thành ph H Chí Minh c p và theo các Gi y ch ng nh n ng ký kinh doanh i u ch nh sau ây:

<u>Gi y ch ng nh n ng ký kinh doanh i u ch nh</u>	<u>Ngày c p</u>
4103002690 - i u ch nh l n th nh t	ngày 17 tháng 4 n m 2007
4103002690 - i u ch nh l n th hai	ngày 9 tháng 11 n m 2007
4103002690 - i u ch nh l n th ba	ngày 21 tháng 5 n m 2008
4103002690 - i u ch nh l n th t	ngày 6 tháng 8 n m 2008
4103002690 - i u ch nh l n th n m	ngày 12 tháng 5 n m 2009
4103002690 - i u ch nh l n th sáu	ngày 23 tháng 9 n m 2010

Công ty c niêm y t trên Sàn giao d ch Ch ng khoán Thành ph H Chí Minh theo Gi y phép s 69/UBCK-GPNY ngày 9 tháng 11 n m 2006.

Ho t ng chính của Công ty là s n xu t pin, c quy và hàng may m c; kinh doanh, xu t nh p kh u các s n ph m pin, c quy, hàng may m c và v t t , thi t b cho s n xu t, kinh doanh pin, c quy, hàng may m c. Tuy nhiên, hi n nay Công ty ch ang ho t ng s n xu t và phân ph i các lo i pin và c quy.

Công ty có tr s chính t i 321 ng Tr n H ng o, ph ng Cô Giang, Qu n 1, Thành ph H Chí Minh, Vi t Nam.

H I NG QU N TR

Các thành viên H i ng Qu n tr trong n m và vào ngày l p báo cáo này nh sau:

Bà Nguy n Th Kim Th o	Ch t ch
Bà Phan Ki u Di m	Thành viên
Ông Lê H u Ngh	Thành viên
Ông Mai V n Hùng	Thành viên
Ông Tr n Thanh V n	Thành viên

KI M TOÁN VIÊN

Công ty trách nhi m h u h n Ernst & Young Vi t Nam là công ty ki m toán cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC VỀ CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm về nội dung các báo cáo tài chính cho trung gian trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tài sản của Công ty. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thúc đẩy các đánh giá và tính toán cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chu kỳ kế toán áp dụng cho Công ty có tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu về nội dung chu kỳ kế toán này đã trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính; và
- Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm về việc các số sách kế toán thích hợp để lập trung gian trung thực tình hình tài chính của Công ty, việc các chính sách kế toán, tính bất kỳ rủi ro nào và mở rộng các số sách kế toán tuân thủ về mặt thủ tục kế toán đã được ký. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thúc đẩy các biện pháp thích hợp để ngăn ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc đã cam kết với Hội đồng Quản trị Công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính.

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi phê duyệt các báo cáo tài chính kèm theo. Các báo cáo này trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tài sản cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Hội đồng Quản trị:



Bà Nguyễn Thị Kim Thoa
Chủ tịch

Ngày 25 tháng 3 năm 2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: đồng

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số dư đầu năm	Số dư cuối năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		797.782.434.910	506.629.984.777
110	I. Tiền và các khoản ngắn hạn	4	197.241.764.050	55.636.201.977
111	1. Tiền		77.994.949.721	55.636.201.977
112	2. Các khoản ngắn hạn		119.246.814.329	-
120	II. Các khoản nợ ngắn hạn		-	161.525.708.042
	1. Các khoản nợ ngắn hạn		-	161.525.708.042
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		68.610.116.557	113.988.863.480
131	1. Phải thu khách hàng		27.555.908.506	90.425.481.516
132	2. Trả trước cho người bán	5	38.538.106.705	23.476.792.682
135	3. Các khoản phải thu khác	6	2.967.040.907	86.589.282
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(450.939.561)	-
140	III. Hàng tồn kho	7	500.974.404.139	174.579.337.070
141	1. Hàng tồn kho		500.974.404.139	174.579.337.070
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		30.956.150.164	899.874.208
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		454.254.167	-
152	2. Thu giá trị gia tăng cũ chưa xử lý		29.505.453.626	-
154	3. Thu phải thu Nhà nước		78.797.437	-
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		917.644.934	899.874.208
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		305.656.617.463	163.262.308.801
220	I. Tài sản cố định		303.369.918.554	137.399.370.547
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	112.855.535.438	92.434.074.380
222	Nguyên giá		292.973.361.283	250.440.668.998
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(180.117.825.845)	(158.006.594.618)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	29.669.792.970	1.112.246.587
228	Nguyên giá		49.276.762.776	18.563.953.741
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(19.606.969.806)	(17.451.707.154)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	160.844.590.146	43.853.049.580
250	II. Khoản nợ tài chính dài hạn		294.020.000	294.020.000
258	1. Nợ tài chính dài hạn khác		294.020.000	294.020.000
260	III. Tài sản dài hạn khác		1.992.678.909	25.568.918.254
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		177.244.653	25.508.718.254
262	2. Tài sản thu mua nhập hoãn lại	23.2	1.655.034.256	-
268	3. Tài sản dài hạn khác		160.400.000	60.200.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.103.439.052.373	669.892.293.578

B NG CÂN IK TOÁN

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: đồng

Mã số	NGU NV N	Thuyết minh	S c u i n m	S u n m
300	A. N PH ITR		622.718.618.451	265.043.989.877
310	I. N ng n h n		576.781.722.161	241.091.836.714
311	1. Vay ng n h n	11	349.421.738.737	124.924.509.627
312	2. Ph i tr ng i bán		63.068.559.461	20.877.464.953
313	3. Ng i mua tr ti n tr c		36.681.686.273	2.062.163.630
314	4. Thu và các kho n ph i n p Nhà n c	12	3.663.297.232	13.595.316.748
315	5. Ph i tr ng i lao ng		75.355.459.965	51.207.814.450
316	6. Chi phí ph i tr	13	13.646.392.228	-
319	7. Các kho n ph i tr , ph i n p ng n h n khác	14	17.487.415.109	13.730.990.220
329	8. D phòng ph i tr ng n h n	15	4.965.293.692	3.728.043.854
323	9. Qu khen th ng và phúc l i		12.491.879.464	10.965.533.232
330	II. N dài h n		45.936.896.290	23.952.153.163
333	1. N dài h n khác		850.000.000	1.040.000.000
334	2. Vay dài h n	16	45.086.896.290	22.912.153.163
400	B. V N CH S H U		480.720.433.922	404.848.303.701
410	I. V n ch s h u	18	480.720.433.922	404.848.303.701
411	1. V n c ph n ã phát hành		225.501.220.000	205.352.720.000
412	2. Th ng d v n c ph n		62.295.088.755	62.295.088.755
414	3. C phi u qu		(14.367.110.657)	(14.367.110.657)
415	4. Chênh l ch t giá h i oái		-	943.022.759
417	5. Qu ut phát tri n		58.684.898.016	34.273.331.378
418	6. Qu d phòng tài chính		21.036.091.015	15.466.402.565
420	7. L i nh u n ST ch a phân ph i		127.570.246.793	100.884.848.901
440	T NG C NG NGU NV N		1.103.439.052.373	669.892.293.578

CH TIÊU NGOÀI B NG CÂN IK TOÁN

CH TIÊU	S c u i n m	S u n m
Ngo it : ô la M	530.210	336.977

Lê Hữu Ngh
K toán tr ng

Ngày 25 tháng 3 năm 2011



Tr n Thanh V n
T ng Giám c

BÁO CÁO K T QU HO T NG KINH DOANH
cho n m tài chính k t thúc ngày 31 tháng 12 n m 2010

n v tính: ng

Mã s	CH TIÊU	Thuyết minh	N m nay	N m tr c
01	1. Doanh thu bán hàng	19.1	1.665.836.158.915	1.305.359.931.082
03	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19.1	(27.986.000)	(576.686.432)
10	3. Doanh thu thu n v bán hàng	19.1	1.665.808.172.915	1.304.783.244.650
11	4. Giá v n hàng bán	22	(1.295.885.800.562)	(929.098.340.338)
20	5. L i nhu n g p v bán hàng		369.922.372.353	375.684.904.312
21	6. Doanh thu ho t ng tài chính	19.2	36.973.604.124	21.508.780.388
22	7. Chi phí tài chính	20	(147.780.655.474)	(116.031.054.953)
23	Trong ó: Chi phí lãi vay		17.076.386.007	4.931.237.449
24	8. Chi phí bán hàng	22	(60.036.740.814)	(77.933.041.389)
25	9. Chi phí qu n lý doanh nghi p	22	(51.822.931.410)	(26.012.031.045)
30	10. L i nhu n thu n t ho t ng kinh doanh		147.255.648.779	177.217.557.313
31	11. Thu nh p khác	21	1.811.362.247	333.988.851
32	12. Chi phí khác	21	(26.118.637)	(65.390.595)
40	13. L i nhu n khác	21	1.785.243.610	268.598.256
50	14. T ng l i nhu n k toán tr c thu		149.040.892.389	177.486.155.569
51	15. Chi phí thu TNDN hi n hành	23.1	(20.460.279.456)	(29.730.447.992)
52	16. Thu nh p thu TNDN hoãn l i	23.2	1.655.034.256	-
60	17. L i nhu n sau thu TNDN		130.235.647.189	147.755.707.577
70	18. Lãi c b n trên m i c phí u	25	6.078	9.072

Lê H u Ngh
K toán tr ng

Ngày 25 tháng 3 n m 2011



Tr n Thanh V n
T ng Giám c

BÁO CÁO L U CHUY N TI NT

cho n m tài chính k t thúc ngày 31 tháng 12 n m 2010

n v tính: ng

Mã s	CH TIÊU	Thuyết minh	N m nay	N m tr c
	I. L U CHUY N TI NT HO T NG KINH DOANH			
01	L i nhu n tr c thu		149.040.892.389	177.486.155.569
	<i>i u ch nh cho các kho n:</i>			
02	Kh u hao và kh u tr	8,9	23.437.602.798	18.899.348.374
03	D phòng		1.688.189.399	(53.790.807.867)
04	Lãi chênh l ch t giá h i oái ch a th c h i n	19.2	(8.749.555.604)	-
05	L i nhu n do thanh lý tài s n c nh	21	(41.672.727)	(195.454.546)
06	Lãi t i ng i	19.2	(21.764.747.472)	(14.241.374.049)
07	Chi phí lãi vay	20	17.076.386.007	4.931.237.449
08	L i nhu n t ho t ng kinh doanh tr c thay i v n l u ng		160.687.094.790	133.089.104.930
09	Gi m (t ng) các kho n ph i thu		17.557.847.002	(38.933.781.202)
10	(T ng) gi m hàng t n kho		(326.395.067.069)	76.035.456.516
11	T ng các kho n ph i tr		113.081.561.852	(4.260.128.483)
12	Gi m (t ng) chi phí tr tr c		1.648.541.934	(51.692.211)
13	T i n lãi vay ã tr		(16.388.147.062)	(4.931.237.449)
14	Thu thu nh p doanh nghi p ã n p	23.1	(25.460.681.687)	(32.211.321.022)
16	T i n chi khác t ho t ng kinh doanh		(8.380.048.322)	(3.797.649.543)
20	L u chuy n t i n thu n (s d ng vào) t ho t ng s n xu t kinh doanh		(83.648.898.562)	124.938.751.536
	II. L U CHUY N TI NT HO T NG UT			
21	T i n chi mua s m, xây d ng tài s n c nh	8,9,10	(166.201.436.942)	(80.830.118.540)
22	T i n thu t thanh lý tài s n c nh	21	63.636.364	254.545.455
24	T i n thu h i cho vay, bán l i công c n c a n v khác		161.525.708.042	-
25	T i n chi ut vào n v khác			(92.237.061.375)
27	T i n lãi ã nh n		19.020.013.772	14.241.374.049
30	L u chuy n t i n thu n s d ng vào ho t ng ut		14.407.921.236	(158.571.260.411)

BÁO CÁO L U CHUY N TI NT NT

cho n m tài chính k t thúc ngày 31 tháng 12 n m 2010

n v tính: ng

Mã s	CH TIÊU	Thuy t minh	N m nay	N m tr c
	III. L U CHUY N TI NT NT HO T NG TÀI CHÍNH			
32	Ti n chi mua l ic phi u c a doanh nghi p ã phát hành		-	(1.618.339.645)
33	Ti n vay ã nh n		983.781.117.655	508.339.642.113
34	Ti n chi tr n vay		(729.127.872.386)	(445.016.789.211)
36	C t c ã tr cho ch s h u	18.1	(43.395.055.000)	(35.158.793.000)
40	L u chuy n ti n thu n t ho t ng tài chính		211.258.190.269	26.545.720.257
50	(Gi m) t ng ti n và t ng ng ti n thu n trong n m		142.017.212.943	(7.086.788.618)
60	Ti n và t ng ng ti n u n m nh h ng c a thay i t giá h i	4	55.636.201.977	62.606.453.500
60	oái quy i ngo i t		(411.650.870)	116.537.095
70	Ti n và t ng ng ti n cu i n m	4	197.241.764.050	55.636.201.977



Lê H u Ngh
K toán tr ng



Tr n Thanh V n
T ng Giám c

Ngày 15 tháng 3 n m 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Vào ngày ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Pin công Quy Miền Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002690 ngày 23 tháng 9 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh chi nhánh sau đây:

<u>Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh chi nhánh</u>	<u>Ngày cấp</u>
4103002690 - chi nhánh I nhứt	ngày 17 tháng 4 năm 2007
4103002690 - chi nhánh II	ngày 9 tháng 11 năm 2007
4103002690 - chi nhánh III	ngày 21 tháng 5 năm 2008
4103002690 - chi nhánh IV	ngày 6 tháng 8 năm 2008
4103002690 - chi nhánh V	ngày 12 tháng 5 năm 2009

Công ty được niêm yết trên Sàn giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 69/UBCK-GPNY ngày 9 tháng 11 năm 2006.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất pin, công cụ và hàng may mặc; kinh doanh, xuất nhập khẩu các sản phẩm pin, công cụ, hàng may mặc và vật tư, thiết bị cho sản xuất, kinh doanh pin, công cụ, hàng may mặc. Tuy nhiên, hiện nay Công ty chủ yếu hoạt động sản xuất và phân phối các loại pin và công cụ.

Công ty có trụ sở chính tại 321 Nguyễn Trần Hưng Đạo, phường Cô Giang, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 1.178 người (ngày 31 tháng 12 năm 2009: 1.159).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Kim Thoa	Chủ tịch
Bà Phan Kiều Diễm	Thành viên
Ông Lê Hữu Nghị	Thành viên
Ông Mai Văn Hùng	Thành viên
Ông Trần Thanh Văn	Thành viên

2. CẤU TRÚC TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính của Công ty trình bày bằng đồng Việt Nam (“VN”) phù hợp với Chuẩn Kế toán và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (“CMKTVN”) do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quy định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bản Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (t1);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Vào ngày ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

- Quy định số 165/2002/Q -BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (t2);
- Quy định số 234/2003/Q -BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (t3);
- Quy định số 12/2005/Q -BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (t4);
- Quy định số 100/2005/Q -BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (t5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính trình bày kèm theo và vì các số liệu các báo cáo này không dành cho các đối tượng không cung cấp các thông tin về các thị trường, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và họ nên không chỉ trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán chấp hành ngay các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Các Chuẩn mực đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin tài chính công ty. Thông tư này quy định về việc thuyết minh thêm thông tin và có những nội dung trình bày các công cụ tài chính trên các báo cáo tài chính. Hướng dẫn này sẽ có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu hoặc kết thúc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011 trở đi. Ban Giám đốc Công ty đang đánh giá những ảnh hưởng của việc áp dụng thông tư này đến các báo cáo tài chính của Công ty trong tương lai.

2.2 Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng của công ty là chế độ ghi sổ.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tính kế toán

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng VNĐ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính áp dụng như quản lý về các chính sách đã sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghi ngờ sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Vào ngày ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3.1.1 *nhận hưởng chênh lệch giá hối đoái*

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, Công ty đã chuyển sang áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - nhận hưởng các vi phạm hối đoái (“CMKTVN số 10”). CMKTVN số 10 khác với Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 (“Thông tư 201”) hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch giá mà Công ty đã sử dụng trong năm trước để hạch toán các khoản chênh lệch giá (Thuyết minh số 3.13).

nhận hưởng các báo cáo tài chính trong trình bày Công ty áp dụng CMKTVN số 10 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 là không tương đương xét trên khía cạnh tính toán. Do đó, khoản chênh lệch giá hối đoái trị giá là 943.022.759 VNĐ đã được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

3.1.2 *Thay đổi trong chính sách kế toán ghi nhận quy khen thưởng, phúc lợi*

Trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, Công ty đã áp dụng Thông tư số 244/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2009 (“Thông tư 244”) hướng dẫn chi trả và bổ sung chế độ kế toán hiện hành. Một trong những thay đổi chủ yếu áp dụng tại Công ty là việc phân loại chi trả quy khen thưởng, phúc lợi nhân viên từ khoản trích trên bảng cân đối kế toán, khác với việc phân loại trước đây là một khoản mục thu nhập của nhân viên chi trả.

Thông tư 244 áp dụng hiệu lực và thay đổi này đã làm tăng tổng chi trả của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 14.254.690.730 VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2009: 10.965.533.232 VNĐ) và làm giảm tổng thu nhập của nhân viên chi trả (Thuyết minh số 27).

3.2 *Tiền và các khoản nợ ngắn hạn*

Tiền và các khoản nợ ngắn hạn bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn, có thời hạn ngắn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các loại tiền xác nhận và không có nghĩa vụ nào trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thực tế mua giá thành thuần phẩm nhân với tỷ lệ và khấu hao hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán thuần của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí để tính hoàn thành và chi phí bán hàng thuần. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác nhận như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Vào ngày ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

- Nguyên vật liệu và hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp nhập trước –
- Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang - xuất trước.
- giá trị nguyên vật liệu và lao động trực tiếp công chi phí sản xuất chung có liên quan phân bổ dựa trên mức hoạt động bình thường theo phương pháp nhập trước xuất trước.

D phòng cho hàng tồn kho

D phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị giảm sút do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho theo quy định của Công ty dựa trên bảng tính hợp lý và suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá trị hàng bán trong năm.

3.4 Các khoản phí thu

Các khoản phí thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phí thu từ khách hàng và phí thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phí thu khó đòi.

D phòng nợ phí thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phí thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3.5 Tài sản hữu hình

Tài sản hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp liên quan của tài sản vào hoạt động kinh doanh.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và sửa chữa tài sản hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 Tài sản vô hình

Tài sản vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp liên quan của tài sản vào sản xuất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Vào ngày ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Khi tài sản công nghiệp vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản công nghiệp hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Quy định

Quy định được thực hiện như tài sản công nghiệp vô hình khi Công ty có dự kiến chuyển nhượng quy định. Nguyên giá quy định bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp liên quan và được tính vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.7 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao tài sản công nghiệp hữu hình và khấu trừ tài sản công nghiệp vô hình được trích theo phương pháp khấu hao thẳng trong thời gian hữu dụng để tính các tài sản như sau:

Quy định	50 năm
Nhà cửa & vật kiến trúc	10 - 25 năm
Nhà xưởng & máy móc	5 - 10 năm
Phong tiển văn phòng	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 6 năm
Tài sản công nghiệp khác	5 năm

3.8 Chi phí vay

Chi phí vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí vay được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh ngoài trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của khoản tiếp theo.

Chi phí vay liên quan trực tiếp liên quan của mua sắm, xây dựng hoặc hình thành mới tài sản công nghiệp có một thời gian dài có thể đưa vào sử dụng theo mục đích như trước cho công bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.9 Lưu chuyển khoản

Lưu chuyển khoản được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản nợ có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kế toán hàng năm vì chênh lệch giữa giá gốc của chi phí với giá trị thực tế tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tổng hợp giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính của doanh nghiệp trong năm.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Vào ngày ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3.11 Các khoản phí trả và chi phí trích trước

Các khoản phí trả và trích trước ghi nhận cho số tiền phí trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận nhưng không phải thu về vì công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các khoản dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nhận rủi ro do kết quả từ các kiện kiện xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về lợi ích kinh tế và Công ty có thể xảy ra các mất mát tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ đó.

3.13 Các nghiệp vụ bán ngoại tệ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, Công ty đã chuyển sang áp dụng CMKTVN số 10 hạch toán các khoản chênh lệch tỷ giá.

Các nghiệp vụ phát sinh bán ngoại tệ các khoản tiền khác về tiền tệ kế toán của Công ty (VN) hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kế toán năm, các khoản nợ tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Cách hạch toán xử lý chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm theo CMKTVN số 10 nói trên khác biệt so với quy định trong Thông tư 201 nhằm đã có Công ty áp dụng trong năm 2009 như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Vào ngày ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Nghi p v

Theo CMKTVN s 10

Theo Thông t 201

ánh giá l i s d c u i n m c a các kho n m c tài s n và công n t i n t ng n h n có g c ngo i t .

ánh giá l i s d c u i n m c a các kho n m c công n t i n t dài h n có g c ngo i t .

T t c ch ênh l i c h t giá do ánh giá l i s d có g c ngo i t c u i n m c h c h toán vào k t qu h o t ng kinh doanh.

T t c ch ênh l i c h t giá do ánh giá l i s d có g c ngo i t c u i n m c h c h toán vào k t qu h o t ng kinh doanh.

T t c ch ênh l i c h t giá do ánh giá l i s d có g c ngo i t c u i n m c p h n ánh tài kho n “Ch ênh l i c h t giá” trong kho n m c v n trên b ng cân i k toán và s c ghi gi m trong n m t i p theo.

- T t c l i ch ênh l i c h t giá do ánh giá l i s d có g c ngo i t c u i n m c h c h toán vào k t qu h o t ng kinh doanh.

- T t c l i ch ênh l i c h t giá do ánh giá l i s d có g c ngo i t c u i n m c h c h toán vào k t qu h o t ng kinh doanh c a n m tài chính. Tuy nhiên, tr ng h p ghi nh n l i ch ênh l i c h t giá d n n k t qu h o t ng kinh doanh tr c thu c a công ty b l , m t p h n l i ch ênh l i c h t giá có th c phân b vào các n m sau m b o Công ty không b l . Trong m i tr ng h p, t ng s l i ch ênh l i c h t giá ghi nh n vào chi phí trong n m ít nh t p h i b ng l i ch ênh l i c h t giá phát sinh t v i c ánh giá l i s d công n dài h n n h n p h i tr . P h n l i ch ênh l i c h t giá còn l i có th c p h n ánh trên b ng cân i k toán và phân b vào báo cáo k t qu kinh doanh trong vòng 5 n m t i p theo.

nh h ng n các báo cáo tài chính n u Công ty áp d ng Thông t 201 cho n m 2010 c trình bày Thuy t minh s 26.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Vào ngày ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3.13 Chi phí u qu

Các công cụ v n ch s h u c Công ty mua l i (c phí u qu) c ghi nh n theo nguyên giá và tr vào v n ch s h u. Công ty không ghi nh n các kho n l i (l) khi mua, bán, phát hành ho c h y các công c v n ch s h u c a mình.

3.14 Phân ph i l i nh u n

L i nh u n thu n sau thu thu nh p doanh nghi p có th c chia cho các nhà u t sau khi c các c p có th m quy n phê duy t và sau khi ã trích l p các qu d phòng theo i u l Công ty và các quy nh c a pháp lu t Vi t Nam.

Qu d phòng tài chính

Qu d phòng tài chính c trích l p t l i nh u n thu n c a Công ty theo xu t c a H i ng Qu n tr và c các c ông phê duy t t i i h i Công Th ng niên. Qu c dành nh m b o v các ho t ng kinh doanh c a Công ty tr c các r i ro ho c thi t h i kinh doanh ho c d phòng cho các kho n l ho c thi t h i và các tr ng h p b t kh kháng ngoài d ki n, ví d nh h a ho n, b t n kinh t và tài chính c a qu c gia ho c c a b t k n i nào khác, v.v..

Qu u t phát tri n

Qu u t phát tri n kinh doanh c trích l p t l i nh u n thu n c a Công ty theo xu t c a H i ng Qu n tr và c các c ông phê duy t t i i h i Công Th ng niên. Qu này c trích l p nh m m r ng ho t ng kinh doanh ho c u t chi u sâu c a Công ty.

Qu khen th ng và phúc l i

Qu khen th ng và phúc l i c trích l p t l i nh u n thu n c a Công ty theo xu t c a H i ng Qu n tr và c các c ông phê duy t t i i h i Công Th ng niên. Qu này c trích l p nh m khen th ng và khuy n khích, ã ng v t ch t, em l i phúc l i chung và nâng cao i s ng v t ch t và tinh th n cho công nhân viên và c phân lo i nh kho n m c n ph i tr c trình bày nh trong Thuy t minh s 3.1.2.

3.15 Ghi nh n doanh thu

Doanh thu c ghi nh n khi Công ty có kh n ng nh n c các l i ích kinh t có th xác nh c m t cách ch c ch n. Doanh thu c xác nh theo giá tr h p lý c a các kho n ph i ã thu ho c s thu c sau khi lo i tr i các kho n chi t kh u th ng m i, gi m giá hàng bán và hàng bán b tr l i. Các i u ki n ghi nh n c th sau ây c ng ph i c áp ng tr c khi ghi nh n doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng c ghi nh n khi các r i ro tr ng y u và các quy n s h u hàng hóa ã c chuy n sang ng i mua, th ng là trùng v i vi c chuy n giao hàng hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Vào ngày ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Tiền lãi

Doanh thu công ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khi nhận được thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.16 Thu

Thu thu nhập hiện hành

Tài sản thu thu nhập và thu thu nhập hiện hành cho năm hiện hành và các năm trước xác định bằng số tiền định kỳ nộp cho (hoặc thu hồi) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực hiện hành ngày kết thúc kế toán.

Thu thu nhập hiện hành công ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thu thu nhập phát sinh liên quan đến năm tài khoản công ghi nhận vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thu thu nhập hiện hành công ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp công bù trừ các tài sản thu thu nhập hiện hành và thu thu nhập hiện hành phải trừ khi doanh nghiệp có quy định pháp công bù trừ giữa tài sản thu thu nhập hiện hành với thu thu nhập hiện hành hiện hành và doanh nghiệp đã thanh toán thu thu nhập hiện hành phải trừ và tài sản thu thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thu thu nhập hoãn lại

Thu thu nhập hoãn lại công xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kế toán năm giữa các số tính thu thu nhập của các tài sản và phải trừ và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thu thu nhập hoãn lại phải trừ công ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chưa thu, ngoại trừ:

- ▶ Thu thu nhập hoãn lại phải trừ phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay một phải trừ tạm thời giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thu thu nhập (hoặc lợi tính thu) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thu thu nhập hoãn lại công ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời công trừ, giá trị công trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lợi tính thu và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thu sử dụng những chênh lệch tạm thời công trừ, các khoản lợi tính thu và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thu hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc một phải trừ tạm thời giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thu thu nhập (hoặc lợi tính thu) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thu thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trừ công xem xét lại vào ngày kết thúc kế toán năm và phải ghi giá trị ghi sổ của tài sản thu thu nhập hoãn lại năm công bố công bố công bố có lợi nhuận tính thu cho phép lợi ích của một phần

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Vào ngày ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

họ và tên tài sản thu nhập hoãn lại các số nợ. Các tài sản thu nhập doanh nghiệp hoãn lại các ghi nhận trên đây xem xét lại vào ngày kết thúc kế toán năm và ghi nhận khi cần có lợi nhuận tính thu trong tương lai có thể số nợ các tài sản thu nhập hoãn lại các ghi nhận này.

Tài sản thu nhập hoãn lại và thu nhập hoãn lại phải xác nhận theo thu suất tính số áp dụng cho năm tài chính khi tài sản công thu hồi hay nộp phải thanh toán, dựa trên các mức thu suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kế toán năm.

Thu nhập hoãn lại các ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoài trừ những phát sinh liên quan năm kế tiếp các ghi nhận vào vốn chủ sở hữu, trong những trường hợp này, thu nhập hoãn lại công ghi nhận trên tài khoản vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chi trả các tài sản thu nhập hoãn lại và thu nhập hoãn lại phải khi doanh nghiệp có quy định pháp luật chi trả tài sản thu nhập hiện hành vì thu nhập hiện hành phải và các tài sản thu nhập hoãn lại và thu nhập hoãn lại phải liên quan tới thu nhập doanh nghiệp công quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và cùng một chủ sở hữu doanh nghiệp để thanh toán thu nhập hiện hành phải và tài sản thu nhập hiện hành trên cơ sở thu nhập công thu hồi tài sản công thuế và các khoản phải trả trong tương lai khi các khoản nợ thuế của thu nhập hoãn lại phải họ và tên thu nhập hoãn lại các thanh toán họ và tên.

4. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN TÍNH NGUYÊN TIỀN

	<i>n v tính: đồng</i>	
	<i>Số nguyên</i>	<i>Số tròn</i>
Tài sản	619.116.434	535.350.835
Tính ngân hàng	77.375.833.287	55.100.851.142
Các khoản nợ nguyên	119.246.814.329	-
TỔNG CỘNG	<u>197.241.764.050</u>	<u>55.636.201.977</u>

Các khoản nợ nguyên tiền thì hiện các khoản tiền công có kế hoạch tại các ngân hàng và các khoản tiền công có kế hoạch dài hạn và ngắn hạn theo lãi suất tiền công có thể áp dụng.

5. TRUYỀN CHO NGUYÊN BẢN

Truyền cho người bán bao gồm truyền nhập khu nguyên vật liệu cho sản xuất, mua sắm máy móc thiết bị và xây dựng cho Xí nghiệp công quy hoạch Nai 2 tại huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Vào ngày ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN PHÍ THU KHÁC

	<i>S</i> <i>cu</i> <i>i</i> <i>n</i> <i>m</i>	<i>n</i> <i>v</i> <i>t</i> <i>í</i> <i>n</i> <i>h</i> : <i>ng</i> <i>S</i> <i>u</i> <i>n</i> <i>m</i>
Tiền lãi phí thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 24)	1.387.498.091	-
Tiền lãi phí thu từ ngân hàng	1.357.235.609	-
Phí thu khác	222.307.207	86.589.282
	<u>2.967.040.907</u>	<u>86.589.282</u>

7. HÀNG TÀI KHOẢN

	<i>S</i> <i>cu</i> <i>i</i> <i>n</i> <i>m</i>	<i>n</i> <i>v</i> <i>t</i> <i>í</i> <i>n</i> <i>h</i> : <i>ng</i> <i>S</i> <i>u</i> <i>n</i> <i>m</i>
Hàng tồn kho	71.805.093.275	-
Nguyên vật liệu	234.367.231.167	95.369.019.802
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	59.724.084.538	46.342.250.259
Thành phẩm	134.504.129.415	32.868.067.009
Hàng hóa	573.865.744	-
	<u>500.974.404.139</u>	<u>174.579.337.070</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Vào ngày ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

	VN				
	<i>Nhà cửa & vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc & thiết bị</i>	<i>Phong tiển vật</i>	<i>Thi công xây dựng</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:					
Sở hữu	31.731.398.097	205.087.996.547	9.100.128.892	4.521.145.462	250.440.668.998
Mua sắm trong năm	-	712.604.600	233.600.000	393.029.505	1.339.234.105
xây dựng công trình đang hoàn thành	2.746.433.755	33.885.440.055	1.988.208.879	2.717.329.582	41.337.412.271
Thanh lý	-	-	(54.909.091)	(89.045.000)	(143.954.091)
Sở hữu	<u>34.477.831.852</u>	<u>239.686.041.202</u>	<u>11.267.028.680</u>	<u>7.542.459.549</u>	<u>292.973.361.283</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Sở hữu	22.462.691.506	127.443.893.569	5.729.219.974	2.370.789.569	158.006.594.618
Khấu hao trong năm	1.383.235.776	18.728.217.482	917.575.193	1.204.193.230	22.233.221.681
Thanh lý	-	-	(32.945.454)	(89.045.000)	(121.990.454)
Sở hữu	<u>23.845.927.282</u>	<u>146.172.111.051</u>	<u>6.613.849.713</u>	<u>3.485.937.799</u>	<u>180.117.825.845</u>
Giá trị còn lại:					
Sở hữu	<u>9.268.706.591</u>	<u>77.644.102.978</u>	<u>3.370.908.918</u>	<u>2.150.355.893</u>	<u>92.434.074.380</u>
Sở hữu	<u>10.631.904.570</u>	<u>93.513.930.151</u>	<u>4.653.178.967</u>	<u>4.056.521.750</u>	<u>112.855.535.438</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Vào ngày ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CẤU THÀNH VỐ HÌNH

	<i>n v tính: ng</i>		
	<i>Quy n s</i>	<i>Ph n m m</i>	<i>T ng c ng</i>
	<i>d ng t</i>	<i>vi tính</i>	
Nguyên giá:			
S d un m	16.580.893.021	1.983.060.720	18.563.953.741
Phân lo i t chi phí tr tr c dài h n	24.179.559.035	-	24.179.559.035
Mua m i trong n m	6.533.250.000	-	6.533.250.000
S d cu i n m	47.293.702.056	1.983.060.720	49.276.762.776
Trong ó			
<i>ã kh u tr h t</i>	16.580.893.021	-	16.580.893.021
Giá tr hao mòn l y k :			
S d un m	16.580.893.021	870.814.133	17.451.707.154
Phân lo i t chi phí tr tr c dài h n	950.881.535	-	950.881.535
Kh u tr trong n m	543.360.877	661.020.240	1.204.381.117
S d cu i n m	18.075.135.433	1.531.834.373	19.606.969.806
Giá tr còn l i:			
S d un m	-	1.112.246.587	1.112.246.587
S d cu i n m	29.218.566.623	451.226.347	29.669.792.970

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG C B N D DANG

	<i>VN</i>	
	<i>S cu i n m</i>	<i>S un m</i>
Nhà máy c quy PINACO Nh n Tr ch	150.691.790.920	38.156.927.187
<i>H th ng máy móc, thi t b</i>	76.055.094.404	15.897.105.377
<i>Nhà x ng & v t k i n trúc</i>	44.508.228.806	9.644.173.180
<i>Dây chuy n s n xu t chi</i>	13.142.945.311	10.727.233.270
<i>Dây chuy n s n xu t c quy</i>	11.434.696.576	-
<i>H th ng i n</i>	607.914.115	-
<i>Khác</i>	4.942.911.708	1.888.415.360
Nhà máy khác	10.152.799.226	5.696.122.393
<i>H th ng x lý ch t thi</i>	7.444.038.482	4.602.857.211
<i>Máy móc thi t b</i>	2.708.760.744	1.093.265.182
T NG C NG	160.844.590.146	43.853.049.580

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Vào ngày ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. VAY NG NH N

	<i>S c u i n m</i>	<i>S u n m</i>
	<i>n v t ính: n g</i>	
Vay ng nh n	326.297.842.737	112.926.380.363
N dài h n nh n ph i tr (<i>Thuy t minh s 16</i>)	<u>23.123.896.000</u>	<u>11.998.129.264</u>
T NG C NG	<u>349.421.738.737</u>	<u>124.924.509.627</u>

Công ty sử dụng các khoản vay này nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết các khoản vay ng nh n nh sau:

	<i>S c u i n m</i>		<i>K h n tr</i>	<i>Lãi su t</i>	<i>Hình th c m b o</i>
	<i>VN</i>	<i>ô la M</i>			
Ngân hàng Thương mại Chinatrust Việt Nam	12.180.401.437	643.376	Ngày 24 tháng 6 năm 2011	4,5% - 8%/năm	Tín chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam	19.308.159.529	1.019.869	Ngày 27 tháng 4 năm 2011	4,5% - 5,5%/năm	Tín chấp
Ngân hàng Thương mại và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	18.404.662.014	972.146	Ngày 26 tháng 11 năm 2011	5%/năm	Tín chấp
Ngân hàng TNHH Indovina	71.786.226.212	3.791.793	Ngày 17 tháng 6 năm 2011	5%/năm	Tín chấp
Ngân hàng TNHH thành viên HSBC Việt Nam	98.245.915.989	5.189.410	Ngày 27 tháng 4 năm 2011	4,3% - 5,5%/năm	Tín chấp
Ngân hàng Xuất Nhập khẩu Việt Nam	78.511.023.311	4.147.001	Ngày 06 tháng 6 năm 2011	4,5% - 6%/năm	Tín chấp
Ngân hàng Thương mại Nhật	27.861.454.245	1.471.659	Ngày 27 tháng 6 năm 2011	4,3%/năm	Tín chấp
T NG C NG	<u>326.297.842.737</u>	<u>17.235.254</u>			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Vào ngày ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. THU VÀ CÁC KHOẢN PHỤ THỰC

	<i>Số dư đầu năm</i>	<i>Số dư cuối năm</i>
Thu từ hoạt động kinh doanh (Thuyết minh số 23.1)	3.198.796.902	8.199.199.132
Thu từ hoạt động cá nhân	464.500.330	216.189.515
Thu giá trị gia tăng	-	4.854.113.460
Các khoản phụ thực khác	-	325.814.641
TỔNG CỘNG	<u>3.663.297.232</u>	<u>13.595.316.748</u>

13. CHI PHÍ PHỤ THỰC

	<i>Số dư đầu năm</i>	<i>Số dư cuối năm</i>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12.958.153.283	-
Chi phí lãi vay	688.238.945	-
TOTAL	<u>13.646.392.228</u>	<u>-</u>

14. CÁC KHOẢN PHỤ THỰC, PHỤ THU VÀ NGUYÊN NHẬP KHÁC

	<i>Số dư đầu năm</i>	<i>Số dư cuối năm</i>
Hoa hồng và chi phí thanh toán phụ trợ cho các đối lý	15.502.175.693	11.608.434.478
<i>Kinh phí công đoàn</i>	1.886.177.675	1.497.529.601
Bồi dưỡng xã hội	13.111.340	90.076.640
Khác	85.950.401	534.949.501
TỔNG CỘNG	<u>17.487.415.109</u>	<u>13.730.990.220</u>

15. D PHÒNG PHỤ THỰC NGUYÊN NHẬP

D phòng phụ trợ nguyên nhập thể hiện khoản trích trước chi phí bổ hành của sản phẩm đã bán còn trong thời gian bổ hành tại ngày 31 tháng 12 năm 2010.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Vào ngày ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. VAY DÀI HẠN

	<i>S c u i n m</i>	<i>S u n m</i>
Vay ngân hàng	34.889.120.308	24.793.266.893
Vay từ bên liên quan (<i>Thuyết minh số 24</i>)	33.321.671.982	10.117.015.534
TỔNG CỘNG	<u>68.210.792.290</u>	<u>34.910.282.427</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>N dài hạn nhận nợ (Thuyết minh số 11)</i>	<i>23.123.896.000</i>	<i>11.998.129.264</i>
<i>N dài hạn</i>	<i>45.086.896.290</i>	<i>22.912.153.163</i>

Công ty sử dụng các khoản vay này nhằm mục đích tài trợ xây dựng xí nghiệp công quy Nhơn 2 và bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:

	<i>S c u i n m</i>	<i>Ngày nhận</i>	<i>Lãi suất</i>	<i>Tài sản thế chấp</i>
Ngân hàng Xuất Nhập khẩu Việt Nam	34.889.120.308	Trên hàng tháng từ ngày 25 tháng 11 năm 2009 đến ngày 25 tháng 11 năm 2013	12% - 15,8%/ năm	Máy móc, thiết bị hình thành từ khoản vay
Tập đoàn Tài chính Hóa chất Việt Nam	33.321.671.982	Trên hàng quý, nhận nợ gốc 1 năm tính từ ngày ưu tiên rút vốn ngày 3 tháng 9 năm 2014	10% - 14%/ năm	Tín chấp
TỔNG CỘNG	<u>68.210.792.290</u>			

17. D PHÒNG TRỪ C P THỜI VI C

Công ty hiện trích lập dự phòng trừ c p thời vi c theo Thông t s 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 do Bộ Tài chính ban hành, khoản dự phòng này c tính trên 1% đến 3% trên quy l ng làm c s óng b o hi m xã h i c a Công ty.

Thông t này h ng d n vi c trích lập dự phòng v m t vi c làm do tái c c u t ch c ho c thay i công ngh có th làm cho ng i lao ng m t vi c theo quy nh t i i u 17 c a B Lu t Lao ng Vi t Nam và theo các i u 11, 12 và 13 c a Ngh nh s 39/2003/N -CP c a Chính ph Vi t Nam. Quy d phòng v m t vi c làm c trích l p theo Thông t s 82/2003/TT-BTC tuy nhiên c ng có th c s d ng chi tr tr c p thời vi c.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Vào ngày ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. V NCH S H U

18.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn v n ch s h u

	<i>đơn vị tính: đồng</i>							
	<i>V n c p h n</i>	<i>Th n g d v n c p h n</i>	<i>C p h i u q u</i>	<i>Ch ê n h l c h t g i á h i o á i</i>	<i>Q u u t & p h á t t r i n</i>	<i>Q u d p h o n g t à i c h í n h</i>	<i>L i n h u n c h a p h a n p h i</i>	<i>T n g c n g</i>
N m tr c								
S u n m	165.000.000.000	62.290.000.000	(12.743.682.257)	-	42.607.068.767	8.078.617.186	40.992.715.996	306.224.719.692
Mua c p h i u q u	-	-	(1.623.428.400)	-	-	-	-	(1.623.428.400)
L i n h u n t r o n g n m	-	-	-	-	-	-	147.755.707.577	147.755.707.577
Ch í t r c t c	-	-	-	-	-	-	(35.158.793.000)	(35.158.793.000)
Ph a n c h i a l i n h u n	-	-	-	-	32.018.982.611	7.387.785.379	(39.406.767.990)	-
T r í c h l p q u k h e n t h n g , p h ú c l i	-	-	-	-	-	-	(13.298.013.682)	(13.298.013.682)
C p h i u t h n g	40.352.720.000	-	-	-	(40.352.720.000)	-	-	-
Ch ê n h l c h t g i á h i o á i	-	-	-	943.022.759	-	-	-	943.022.759
Kh á c	-	5.088.755	-	-	-	-	-	5.088.755
S c u i n m	205.352.720.000	62.295.088.755	(14.367.110.657)	943.022.759	34.273.331.378	15.466.402.565	100.884.848.901	404.848.303.701
N m n a y								
S u n m	205.352.720.000	62.295.088.755	(14.367.110.657)	943.022.759	34.273.331.378	15.466.402.565	100.884.848.901	404.848.303.701
L i n h u n t r o n g n m	-	-	-	-	-	-	130.235.647.189	130.235.647.189
Ch í t r c t c	-	-	-	-	-	-	-	-
- B n g c p h i u	20.148.500.000	-	-	-	-	-	(20.148.500.000)	-
- B n g t í n	-	-	-	-	-	-	(43.395.055.000)	(43.395.055.000)
Ph a n c h i a l i n h u n	-	-	-	-	24.411.566.638	5.569.688.450	(29.981.255.088)	-
T r í c h l p q u k h e n t h n g , p h ú c l i	-	-	-	-	-	-	(10.025.439.209)	(10.025.439.209)
Ch ê n h l c h t g i á h i o á i	-	-	-	(943.022.759)	-	-	-	(943.022.759)
S c u i n m	225.501.220.000	62.295.088.755	(14.367.110.657)	-	58.684.898.016	21.036.091.015	127.570.246.793	480.720.433.922

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 Việt Nam đồng/cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Vào ngày ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIỀN THEO)

18.2. Vốn chủ sở hữu phát hành

	<i>N m nay</i>		<i>N m tr c</i>	
	<i>S c phi u</i>	<i>VN</i>	<i>S c phi u</i>	<i>VN</i>
C phi u ã phát hành				
C phi u ph thông	22.550.122	225.501.220.000	20.535.272	205.352.720.000
C phi u qu n m gi				
C phi u ph thông	(361.512)	(14.367.110.657)	(361.512)	(14.367.110.657)
C phi u ang l u hành				
C phi u ph thông	22.188.610	221.886.100.000	20.173.760	201.737.600.000

18.3. C t c

	<i>N m nay</i>		<i>N m tr c</i>	
		<i>VN</i>		<i>VN</i>
C t c chi tr trong n m				
C t c cho n m 2010: 1.500 VN /c phi u (n m 2009: 1.500 VN /c phi u)		43.395.055.000		35.158.793.000
C t c chi tr b ng c phi u		20.148.500.000		-

19. DOANH THU

19.1. Doanh thu bán hàng

	<i>N m nay</i>		<i>N m tr c</i>	
		<i>VN</i>		<i>VN</i>
T ng doanh thu		1.665.836.158.915		1.305.359.931.082
Các kho n gi m tr				
Hàng bán tr l i		(25.216.000)		(572.662.932)
Gi m giá hàng bán		(2.770.000)		(4.023.500)
Doanh thu thu n		1.665.808.172.915		1.304.783.244.650

19.2. Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>N m nay</i>		<i>N m tr c</i>	
		<i>VN</i>		<i>VN</i>
Lãi t i ng i		21.764.747.472		14.241.374.049
Lãi chênh l ch t giá ch a th c hi n		8.749.555.604		-
Lãi chênh l ch t giá ã th c hi n		6.459.301.048		7.214.386.339
Khác		-		53.020.000
T NG C NG		36.973.604.124		21.508.780.388

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Vào ngày ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VN	
	<i>N m nay</i>	<i>N m tr c</i>
Chi phí lãi vay	17.076.386.007	4.931.237.449
Chi phí khấu thanh toán	90.785.368.057	75.270.528.388
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	39.918.901.410	35.829.289.116
TỔNG CỘNG	<u>147.780.655.474</u>	<u>116.031.054.953</u>

21. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VN	
	<i>N m nay</i>	<i>N m tr c</i>
Thu nhập khác	1.811.362.247	333.988.851
Thu bán phế liệu	1.502.947.766	-
Thu thanh lý tài sản	63.636.364	254.545.455
Thu nhập khác	244.778.117	79.443.396
Chi phí khác	(26.118.637)	(65.390.595)
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	(21.963.637)	(59.090.909)
Chi phí khác	(4.155.000)	(6.299.686)
GIÁ TRỊ THU NHẬP	<u>1.785.243.610</u>	<u>268.598.256</u>

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH

	VN	
	<i>N m nay</i>	<i>N m tr c</i>
Chi phí nguyên vật liệu	1.116.287.415.434	780.725.327.469
Chi phí nhân công	149.390.740.857	115.964.132.967
Chi phí dịch vụ mua ngoài	40.146.149.402	23.053.656.015
Chi phí khấu hao và chi phí (Thu nhập 8 và 9)	23.437.602.798	18.899.348.374
Chi phí khác	78.483.564.295	94.400.947.947
TỔNG CỘNG	<u>1.407.745.472.786</u>	<u>1.033.043.412.772</u>

23. THU THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế Thu nhập Doanh nghiệp (thu "TNDN") với thuế suất bằng 25% lợi nhuận thu được từ các hoạt động kinh doanh.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra các quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế và các loại nghiệp vụ khác nhau có thể có sự khác biệt theo những cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi theo quy định hiện hành cùng các quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Vào ngày ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Thu TNDN hiện hành

Thu TNDN hiện hành phản ánh các xác định dựa trên thu nhập chủ yếu của các hoạt động. Thu nhập chủ yếu của Công ty khác với thu nhập báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chủ yếu không bao gồm các khoản thu nhập chủ yếu hay chi phí khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản không phải chủ yếu hay không khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thu TNDN hiện hành phản ánh của Công ty tính theo thuế suất đã ban hành ngày kết thúc năm tài chính.

Dưới đây là chi tiết về thu nhập và thu nhập chủ yếu:

	<i>Đơn vị tính: đồng</i>					
	<i>Năm nay</i>			<i>Năm trước</i>		
	<i>Hoạt động kinh doanh</i>	<i>Hoạt động khác</i>	<i>Tổng cộng</i>	<i>Hoạt động kinh doanh</i>	<i>Hoạt động khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Lợi nhuận trước thuế	142.567.287.314	6.473.605.075	149.040.892.389	177.217.557.313	268.598.256	177.486.155.569
Các điều chỉnh lợi nhuận theo kế toán						
Chi phí không khấu trừ	1.547.601.162	-	1.547.601.162	19.832.020.546	-	19.832.020.546
Đ phòng chênh lệch thuế	450.939.561	-	450.939.561	-	-	-
Chênh lệch giá trị oái ch a th c hi n	515.664.824	-	515.664.824	-	-	-
Thay đổi chi phí phải trả	5.653.532.637	-	5.653.532.637	-	-	-
Thu nhập chủ yếu tính năm hiện hành	150.735.025.498	6.473.605.075	157.208.630.573	197.049.577.859	268.598.256	197.318.176.115
Thu TNDN tạm tính trước khi ghi m tr	37.683.756.375	1.618.401.269	39.302.157.644	49.262.394.465	67.149.564	49.329.544.029
Thu TNDN trước ghi m tr 50%	18.841.878.188	-	18.841.878.188	24.631.197.233	-	24.631.197.233
Tăng thêm		-	-	5.032.101.196	-	5.032.101.196
Thu TNDN tính năm hiện hành	18.841.878.187	1.618.401.269	20.460.279.456	29.663.298.428	67.149.564	29.730.447.992
Thu TNDN phải trả năm			8.199.199.133			10.680.072.162
Thu TNDN trong năm			(25.460.681.687)			(32.211.321.022)
Thu TNDN phải trả cuối năm			3.198.796.902			8.199.199.132

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Vào ngày ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. THU THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

23.2 Thu TNDN hoãn lại

	VN			
	<i>Bảng cân đối kế toán</i>		<i>Ghi có báo cáo kết quả kinh doanh</i>	
	<i>S c u i n m</i>	<i>S u n m</i>	<i>S c u i n m</i>	<i>S u n m</i>
Thay đổi chi phí trích trước	1.526.118.050	-	1.526.118.050	-
Chênh lệch giá hối đoái chính trị	128.916.206	-	128.916.206	-
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	1.655.034.256	-	1.655.034.256	-

24. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ có thể ghi nhận với các công ty mà Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ huyết thống, nhân sự hoặc thông qua mặt nhà quản lý chung và do đó là thành viên của cùng một công ty.

Nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

VN			
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Giá trị</i>
Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam	Công ty mẹ	Cố định tài sản	17.317.590.000
		Cố định vô hình	10.495.500.000
Công ty Cổ phần Tài chính Hóa chất Việt Nam	Bên liên quan	Khoản vay ngắn hạn	26.004.656.448
		Khoản vay dài hạn	2.800.000.000
		Chi phí lãi vay	2.219.718.516
		Tiền gửi	98.408.563.541
		Tiền rút	37.198.013.771
		Lãi tiền gửi	9.414.054.888

Vào ngày kết thúc kế toán, khoản phải trả và phải thu các bên liên quan có thể hiện như sau:

VN			
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Giá trị</i>
Vay dài hạn			
Công ty Cổ phần Tài chính Hóa chất Việt Nam	Bên liên quan	Vay dài hạn	<u>(33.321.671.982)</u>
Tiền gửi			
Công ty Cổ phần Tài chính Hóa chất Việt Nam	Bên liên quan	Tiền gửi	<u>(61.210.549.770)</u>
Phải thu khác			
Công ty Cổ phần Tài chính Hóa chất Việt Nam	Bên liên quan	Lãi tiền gửi	<u>1.387.498.091</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Vào ngày ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. LÃI C B N TRÊN C PHI U

Lãi c b n trên c phi u c tính b ng cách chia l i nhu n sau thu phân b cho c ông s h u c phi u ph thông c a Công ty tr c khi trích l p các qu khen th ng, phúc l i cho s l ng bình quân gia quy n c a s c phi u ph thông ang l u hành trong n m.

Công ty s d ng các thông tin sau tính lãi c b n trên c phi u:

	VN	
	<i>N m nay</i>	<i>N m tr c</i>
L i nhu n sau thu phân b cho c ông s h u c phi u ph thông	130.235.647.189	147.755.707.577
S l ng c phi u ph thông bình quân (không bao g m c phi u qu)		
tính lãi c b n trên c phi u	<u>21.428.912</u>	<u>16.285.811</u>
Lãi c b n trên c phi u	<u><u>6.078</u></u>	<u><u>9.073</u></u>

Không có các giao d ch c phi u ph thông ho c giao d ch c phi u ph thông t i m n ng nào x y ra t ngày k t thúc k k toán n ngày hoàn thành các báo cáo tài chính.

26. NH H NG C A THÔNG T 201 N CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

N u Công ty t i p t c áp d ng Thông t 201 cho n m tài chính 2010, tình hình tài chính và k t qu ho t ng kinh doanh c a Công ty s nh sau:

	VN		
	<i>CMKTVN s 10</i>	<i>Thông t 201</i>	<i>Chênh l ch</i>
B ng cân i k toán			
Chênh l ch t giá h i oái	-	8.749.555.604	(8.749.555.604)
L i nhu n sau thu ch a phân ph i	123.949.494.630	115.199.939.026	8.749.555.604
Báo cáo k t qu kinh doanh			
Lãi chênh l ch t giá	9.265.220.428	-	9.265.220.428
L chênh l ch t giá	(515.664.824)	-	(515.664.824)
Lãi chênh l ch t giá thu n ghi nh n vào báo cáo k t qu kinh doanh	8.749.555.604	-	8.749.555.604
Lãi c b n trên c phi u	6.078	5.669	409

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Vào ngày ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. PHÂN LOẠI LI

27.1 Quê khen thưởng và phúc lợi

Trong năm, Công ty đã phân loại và trình bày số của Quê khen thưởng và phúc lợi trên khoản mục chi trả trên bảng cân kế toán phù hợp với yêu cầu của Thông tư số 244/2009/TT-BTC ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2009. Theo đó, các số liệu về phân loại phù hợp với năm nay trình bày như sau:

	VN		
	<i>Số liệu báo cáo trước đây</i>	<i>Trình bày lại</i>	<i>Số liệu sau khi trình bày lại</i>
Nợ phải trả	276.687.174.685	10.965.533.232	287.652.707.917
Nợ phải trả ngắn hạn	252.735.021.522	10.965.533.232	263.700.554.754
Quê khen thưởng và phúc lợi	-	10.965.533.232	10.965.533.232
Vấn chi số	415.813.836.933	(10.965.533.232)	404.848.303.701
Các quỹ khác	10.965.533.232	(10.965.533.232)	-
Quê khen thưởng và phúc lợi	10.965.533.232	(10.965.533.232)	-

27.2 Phân loại chi phí

Một vài số liệu trong Bảng cân kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 chưa phân loại và chi nhánh cho phù hợp với hình thức trình bày của năm hiện hành và phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Năm Công ty phân loại và chi nhánh cho số dư vào ngày 31 tháng 12 năm 2009, các số liệu trình bày như sau:

	VN		
	<i>Số liệu báo cáo trước đây</i>	<i>Trình bày lại</i>	<i>Số liệu sau khi trình bày lại</i>
TÀI SẢN	430.055.852.215	39.585.926.174	469.641.778.389
Tài sản ngắn hạn	359.581.837.794	69.473.019.973	429.054.857.767
Các khoản thanh toán	-	161.525.708.042	161.525.708.042
Các khoản đầu tư ngắn hạn	161.525.708.042	(161.525.708.042)	-
Trợ cấp cho người bán	23.476.792.682	27.802.592.112	51.279.384.794
Hàng tồn kho	174.579.337.070	39.585.926.174	214.165.263.244
Chi phí trả trước ngắn hạn	-	2.084.501.687	2.084.501.687
Tài sản dài hạn	70.474.014.421	(29.887.093.799)	40.586.920.622
Tài sản cố định vô hình	1.112.246.587	23.228.677.500	24.340.924.087
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	43.853.049.580	(27.802.592.112)	16.050.457.468
Chi phí trả trước dài hạn	25.508.718.254	(25.313.179.187)	195.539.067
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	20.877.464.953	39.585.926.174	60.463.391.127
Nợ ngắn hạn	20.877.464.953	39.585.926.174	60.463.391.127
Phải trả người bán	20.877.464.953	39.585.926.174	60.463.391.127

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Vào ngày ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. CÁC CAM KẾT

28.1 Cam kết thuê hoạt động

Công ty có cam kết thuê kho tại tỉnh Long An, Thành phố Hà Nội và Thành phố Đà Nẵng. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2010, các khoản thanh toán tiềm ẩn theo các hợp đồng thuê hoạt động trình bày như sau:

	VN	
	Năm nay	Năm trước
Dư nợ	693.330.000	681.450.000
Tồn nợ	1.965.480.000	1.965.480.000
Trên 5 năm	1.515.057.500	1.883.585.000
TỔNG CỘNG	4.173.867.500	4.530.515.000


28.2 Cam kết vốn

Ngày 31 tháng 12 năm 2010, Công ty có cam kết xây dựng Nhà máy công nghệ PINACO. Khoản chi dự kiến là 39.852.117.342 VNĐ, bao gồm:

	VN	
	Năm nay	Năm trước
Máy móc và thiết bị	22.415.684.187	30.520.044.194
Nhà cửa và vật kiến trúc	16.658.885.566	23.574.087.792
Dây chuyền sản xuất	777.547.589	
TỔNG CỘNG	39.852.117.342	54.094.131.986

28. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kế toán có ảnh hưởng đáng kể đến báo cáo tài chính của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc kế toán.



 Lê Hữu Nghĩa
 Kế toán trưởng



 Trần Thanh Văn
 Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 3 năm 2011

IV. Bảng ghi trình chênh lệch giữa báo cáo tài chính và báo cáo kiểm toán :

1. BẢNG CÂN KIỂM TOÁN

NỘI DUNG	S kiểm toán	S báo cáo	Chênh lệch
TÀI SẢN	847.230.809.654	801.314.172.140	45.916.637.514
A. TÀI SẢN NG NH N	542.028.612.191	511.993.132.893	30.035.479.298
II. Các khoản phí thu ng nh n	41.054.208.052	82.823.822.028	-41.769.613.976
2. Tr tr c cho ng i bán	38.538.106.706	79.866.685.121	-41.328.578.415
3. Các khoản phí thu khác	2.967.040.907	2.957.136.907	9.904.000
4. D phòng phí thu ng nh n khó òi	-450.939.561		-450.939.561
III. Hàng t n kho	500.974.404.139	429.169.310.865	71.805.093.274
1. Hàng t n kho	500.974.404.139	429.169.310.865	71.805.093.274
B. TÀI SẢN DÀI H N	305.202.197.463	289.321.039.247	15.881.158.216
I. Tài s n c nh	303.369.918.554	266.458.477.971	36.911.440.583
1. Tài s n c nh h u hình	112.855.535.438	112.843.476.193	12.059.245
Nguyên giá	292.973.361.283	292.973.361.283	-
Giá tr hao mòn l y k	-180.117.825.845	-180.129.885.090	12.059.245
2. Tài s n c nh vô hình	29.669.792.970	6.984.476.347	22.685.316.623
Nguyên giá	49.276.762.776	25.097.203.741	24.179.559.035
Giá tr hao mòn l y k	-19.606.969.806	-18.112.727.394	-1.494.242.412
3. Chi phí xây d ng c b n d dang	160.844.590.146	146.630.525.431	14.214.064.715
III. Tài s n dài h n khác	1.832.278.909	22.862.561.276	-21.030.282.367
1. Chi phí tr tr c dài h n	177.244.653	22.862.561.276	-22.685.316.623
2. Tài s n thu thu nh p hoãn l i	1.655.034.256	-	1.655.034.256
NGU N V N	317.648.779.318	271.732.141.804	45.916.637.514

A. N PH I TR	110.357.543.494	65.458.803.588	44.898.739.906
I. N ng nh n	110.357.543.494	65.458.803.588	44.898.739.906
2. Ph i tr ng i bán	63.068.559.461	31.336.133.170	31.732.426.291
4. Thu và các kho n ph i n p NN	3.663.297.232	2.390.468.579	1.272.828.653
6. Chi phí ph i tr	13.646.392.228		13.646.392.228
7. Các kho n ph i tr , ph i n p ng n h n khác	17.487.415.109	17.477.511.109	9.904.000
9. Qu khen th ng và phúc l i	12.491.879.464	14.254.690.730	-1.762.811.266
B. V N CH S H U	207.291.235.824	206.273.338.216	1.017.897.608
I. V n ch s h u	207.291.235.824	206.273.338.216	1.017.897.608
5. Qu ư t phát tri n	58.684.898.016	59.563.499.321	-878.601.305
6. Qu d phòng tài chính	21.036.091.015	22.015.430.607	-979.339.592
7. L i nh u n sau thu ch a phân ph i	127.570.246.793	124.694.408.288	2.875.838.505

2. BÁO CÁO K T QU KINH DOANH

CH TIÊU	S ki m toán	S báo cáo	Chênh l ch
4. Giá v n hàng bán	1.295.885.800.562	1.295.897.859.807	(12.059.245)
5. L i nh u n g p v bán hàng	369.922.372.353	369.910.313.108	12.059.245
6. Doanh thu ho t ng tài chính	36.973.604.124	38.253.660.989	(1.280.056.865)
7. Chi phí tài chính	147.780.655.474	148.372.473.394	(591.817.920)
<i>Trong ó: Chi phí lãi vay</i>	<i>17.076.386.007</i>	<i>16.388.147.062</i>	<i>688.238.945</i>
9. Chi phí qu n lý doanh nghi p	51.822.931.410	51.371.991.849	450.939.561
10. L i nh u n thu n t H KD	147.255.648.779	148.382.768.041	(1.127.119.262)
14. T ng l i nh u n k toán tr c thu	149.040.892.389	150.168.011.651	(1.127.119.262)
15. Chi phí thu TNDN hi n hành	20.460.279.456	19.187.450.803	1.272.828.653
16. Thu nh p thu TNDN hoãn l i	1.655.034.256		1.655.034.256
17. L i nh u n sau thu TNDN	130.235.647.189	130.980.560.848	(744.913.659)
18. Lãi c b n trên m ic phí u	6.078	6.113	(35)

3. GIẢI THÍCH LÝ DO CHÊNH LỆCH

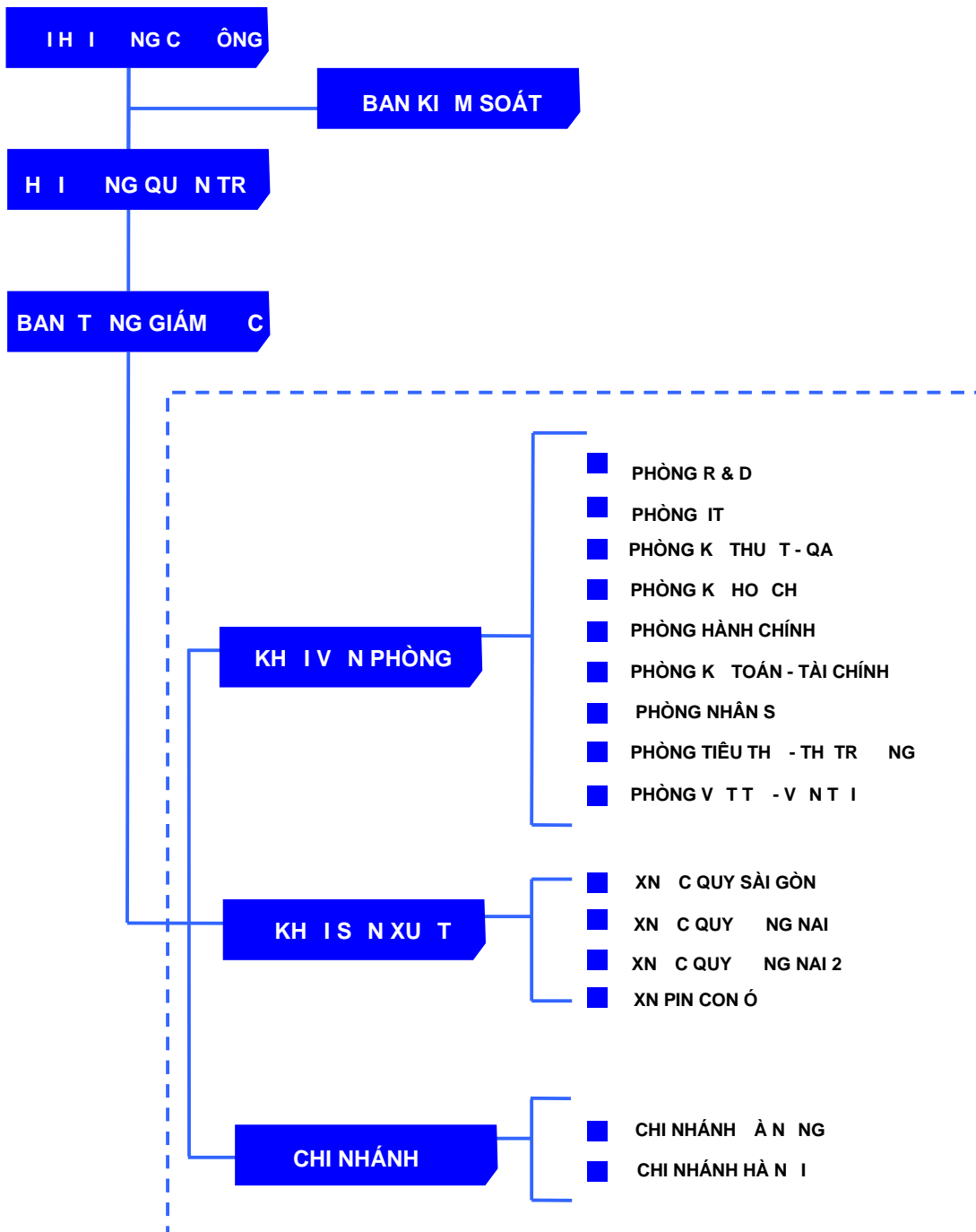
- Phân loại tài sản và nguồn vốn cho phù hợp. Cost tài sản tính **45.916.637.514** đồng do chuyển tài khoản trừ trừ cho nghiệp vụ bán qua hàng nghiệp và chi phí xây dựng cơ bản đang. Chuyển chi phí trừ trừ dài hạn sang Tài sản cố định vô hình.
- Điều chỉnh giảm doanh thu tài chính là do ảnh hưởng chênh lệch giá cả thị trường. Chi phí tài chính tính là do tính toán lãi chi phí lãi vay, sếp xếp, tính toán lãi khoản chi trả khấu thanh toán và chênh lệch giá cả thị trường.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp tính là do trích dự phòng khoản phí thu khó đòi.
- Thu nhập thuế TNDN hoãn tính là do tính khoản dự phòng khoản phí thu khó đòi nói trên, tính khoản chênh lệch giá trị báo cáo tài chính và tính thay đổi chi phí phát sinh.
- Do thay đổi các khoản chi phí nêu trên nên dẫn đến lợi nhuận sau thuế giảm 744.913.659 đồng.
- Do thay đổi lợi nhuận sau thuế nên việc trích các quỹ công cụ điều chỉnh theo cho phù hợp với luật công ty.

V. C C U T C H C.

- Thay i trong n m 2010:

Chia tách, sáp nh p, b sung thêm 3 phòng m i: Phòng k ho ch, phòng R&D, Phòng IT.

- S t ch c:



Thông tin về tình hình lao động trong công ty:

TIÊU CHÍ	31/12/2009	31/12/2010
A. Phân theo trình độ lao động:	1.165	1.234
- Trên sơ cấp, sơ cấp	210	237
- Cao cấp, Trung cấp, công nhân kỹ thuật	249	188
- Phổ thông trung học + khác	706	809
B. Phân theo hình thức lao động	1.165	1.234
- Hợp đồng không xác định thời hạn	862	837
- Hợp đồng 1 – 3 năm	232	305
- Hợp đồng dưới 1 năm	71	92
C. Thu nhập bình quân (đồng/tháng)	5.093.500	6.710.000

VI. CÁC CÔNG TY CÓ LIÊN QUAN

1. Công ty nắm giữ trên 50% vốn cổ phần

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Số cổ phần	Giá trị (1.000VND)	Tỷ lệ (%)
01	Tập đoàn Hóa chất Việt Nam.	Số 1A Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	11.545.060	115.450.600	51,20
Tổng cộng			10.495.510	104.955.100	51,20

VII. THÔNG TIN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT, BAN TÀI CHÍNH GIÁM ĐỐC

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Bà: Nguyễn Thị Kim Thoa <i>Chủ tịch HĐQT</i>	Ông: Trần Thanh Văn <i>Thành viên HĐQT</i>	Ông: Lê Hữu Nghị <i>Thành viên HĐQT</i>
Ông: Mai Văn Hùng <i>Thành viên HĐQT</i>	Bà: Phạm Kiều Diễm <i>Thành viên HĐQT</i>	

BAN KIỂM SOÁT

Ông: Ngô Đình Luyến <i>Trưởng ban kiểm soát</i>	Ông: Trần Duy Linh <i>Thành viên ban kiểm soát</i>	Ông: Võ Nhật Tâm <i>Thành viên ban kiểm soát</i>
--	---	---

BAN GIÁM ĐỐC

Ông: Trần Thanh Văn <i>Trưởng giám đốc</i>	Ông: Trần Võ Văn Chính <i>Phó trưởng giám đốc</i>	Bà: Nguyễn Bội Hạnh <i>Phó trưởng giám đốc</i>
---	--	---

Quy định liên quan của thành viên HĐQT:

Không có giao dịch nào của Công ty liên quan đến quy định của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban tài chính giám đốc.

S I ng c ph n s h u và nh ng thay i c ph n c a thành viên HĐQT, BKS, Ban T ng giám c.

Thành viên	S u n m	Mua b/sung phát hành	Bán	S c u i n m
Thành viên H QT				
1. Nguy n Th Kim Th o	76.750	7.670	-	84.420
2. Tr n Thanh V n	55.910	5.590	-	61.500
3. Lê H u Ngh	46.050	4.400	2.000	48.450
4. Mai V n Hùng	54.900	5.090	4.000	55.990
5. Ph m Ki u Di m	34.620	3.460		38.080
Thành viên BKS				
1. Ngô ình Luy n	37.170	3.410	10.000	30.580
2. T Duy Linh	17.200	1.720	-	18.920
3. V Nh t Tâm	17.410	1.070	6.650	11.830
Ban T ng giám c				
1. Tr ng Võ V n Chính	112.050	11.200	-	123.250
2. Nguy n b o h nh	4.600	460	-	5.060

Thù lao c a thành viên HĐQT, Ban ki m soát:

- Ch t ch H i ng qu n tr h ng thù lao là : 3.000.000 ng /tháng
- Các thành viên H QT h ng thù lao là : 2.500.000 ng /tháng
- Tr ng ban ki m soát h ng thù lao là : 2.500.000 ng /tháng
- Các thành viên BKS h ng thù lao là : 2.000.000 ng /tháng

VIII. THÔNG TIN C ÔNG

Tình hình hoạt động công phi u PINACO năm 2008

Mã chứng khoán:	PAC
Ngày niêm yết trên SDDCK TP.HCM:	12/12/2006
Số lượng công phi u đang lưu hành:	22.550.122 công phi u
Mệnh giá:	10.000 đồng/công phi u
Giá trị vốn hóa thời điểm 31/12/2010 (55.000 đồng/cp)	1.240.256.710.000 đồng
Số lượng công	801 công

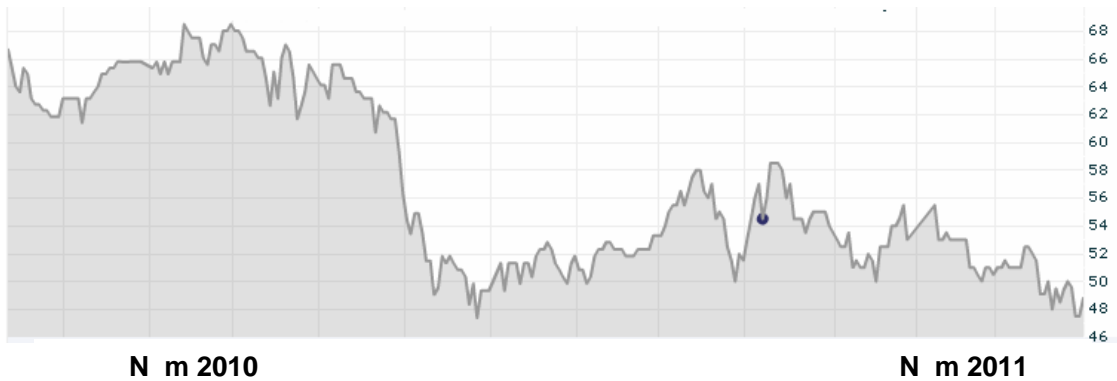
C ÔNG	V N C PH N	T L S H U
I/ C ÔNG N C NGOÀI	81.766.370.000	36,26 %
1. Pháp nhân	80.403.570.000	36,66 %
2. Th nhân	1.362.800.000	0,60 %
II/ C ÔNG TRONG N C	140.119.730.000	62,14 %
1. Pháp nhân Nhà n c	115.450.600.000	51,20 %
2. Pháp nhân khác	3.422.430.000	1,52%
3. Th nhân	21.246.700.000	9,42%
III/ C PHI U QU	3.615.120.000	1,60%
T NG C NG	225.501.220.000	100 %

Những thay đổi về vốn công:

n v tính: tr. ng

C ÔNG	V n c ồng u n m	V n góp b sung Trong n m	V n c ồng Cu i n m
Nhà n c	104.955.100.000	10.495.500.000	115.450.600.000
C ồng khác	96.782.500.000	9.653.000.000	106.435.500.000
C phi u qu	3.615.120.000	-	3.615.120.000
T ng công	205.352.720.000	20.148.500.000	225.501.220.000

Thông tin về giá chứng khoán PAC



Danh sách 10 công có tỉ lệ lớn nhất.

TÊN CÔNG ÔNG	V N C P H N	T L S H U
1. Tập đoàn hóa chất Việt Nam	115.450.600.000	51,20 %
2. Franklin templeton investment funds-templeton frontier markets fund	19.423.000.000	8,61 %
3. Vietnam Holding ltd	11.870.000.000	5,26%
4. Kitmc worldwide VietNam rsp balanced fund	8.116.700.000	3,60%
5. PCA international fund spc	7.143.600.000	3,17%
6. Tong yang Viet Nam	5.597.500.000	2,48%
7. Frankilin templeton investment	5.385.000.000	2,39%
8. Kitmc worldwide VietNam fund 1	3.664.400.000	1,63%
9. Bảo hiểm nhân thọ Việt Nam	3.075.600.000	1,36%
10. Kitmc worldwide VietNam fund 2	2.362.600.000	1,05%
T NG C NG	182.890.000.000	81 %

IX. THÔNG TIN V VẮC N V TR C THU C

a. Các xí nghiệp p:

Xí nghiệp p Pin Con Ó

C s 1:

752 H u Giang, Ph ng 12, Qu n 6, TP.

H Chí Minh

T: (84 8) 38750 556 – 37516 705 ;

Fax: (84 8) 38750 190

C s 2:

445 - 447 Gia Phú, Ph ng 3, Qu n 6, TP.

H Chí Minh

T: (84 8) 39671408;

Fax: (84 8) 39671281

Xí nghiệp p c quy ng Nai

Khu Công nghiệp p Biên Hòa, t nh ng Nai

T: (84 61) 3836 789 – 3836 116;

Fax: (84 61) 3835 546

Xí nghiệp p c quy ng Nai 2

ng N2, KCN Vinatex Tân T o, Hi p
Ph c, Nh n Tr ch, ng Nai

T: (84 61) 3566 066

Fax : (84 61) 3569 968

Xí nghiệp p c quy Sài Gòn

Lô 64, ng s 2, KCN Tân T o, Q. Bình
Tân, TP. H Chí Minh

T: (84 8) 3754 0244;

Fax: (84 8) 3754 0663

Các chi nhánh

Chi nhánh Hà N i

319 V nh H ng, Qu n Hoàng Mai, Hà N i

T: (84 4) 36 557 634;

Fax: (84 4) 39 330 728

Chi nhánh à N ng

212 i n Biên Ph , Qu n Thanh Khê, TP.

à N ng

T: (84 511) 3 649 957;

Fax: (84 511) 3649 956

b. C a hàng gi i thi u s n ph m

321 Tr n H ng o, Qu n 1, TP. HCM

T: (84 8) 8368 529

21 - 23 Tr n H ng o, Qu n 1, TP. H

Chí Minh

T: (84 8) 293 932

752 H u Giang, Qu n 6, TP. H Chí Minh

T: (84 8) 3751 6145

1A ng Thái Thân, Q. Hòa Ki m, Hà N i

T: (84 4) 3826 1030

ng s 1, KCN Biên Hòa 1, ng Nai

T: (84 61) 3836 116

c. Trung tâm B o hành

*** Khu v c TP HCM**

Lô 64, ng s 2, KCN Tân T o, Q. Bình
Tân, TP. H Chí Minh

T: (84 8) 37 54 1151;

*** Khu v c Mi n B c**

319 V nh H ng, Qu n Hoàng Mai, Hà N i

T: (84 4) 36 557 634;

*** Khu v c Mi n Trung**

S 212 i n Biên Ph , Qu n Thanh Khê,
TP. à N ng

T: (0511) 3 649 957;

Ngoài ra m ng l i b o hành c t ch c t i 300 i m b o hành kh p 63 T nh thành t i các
i lý bán hàng và nhà phân ph i s n ph m c a PINACO.

TP. HCM, Ngày 18 tháng 4 n m 2011

CH T CH H QT



NGUY N TH KIM TH O



CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ÁC QUY MIỀN NAM

Địa chỉ: 321 Trần Hưng Đạo, Quận I, Tp. Hồ Chí Minh
 Điện thoại: (84.8) 3920 3062 * Fax: (84.8) 3920 3060
 Website: www.pinaco.com.vn * E-mail: pinaco@pinaco.com.vn

CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN:

* XÍ NGHIỆP ÁC QUY ĐỒNG NAI

Địa chỉ : Đường số 1, KCN Biên Hòa 1, tỉnh Đồng Nai.
 Điện thoại : (84.61) 3836 116
 Fax : (84.61) 3835 546

* XÍ NGHIỆP ÁC QUY ĐỒNG NAI 2

Địa chỉ : Đường N2, KCN Vinatex Tân Tạo, Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.
 Điện thoại : (84.61) 3566 066
 Fax : (84.61) 3569 968

* XÍ NGHIỆP ÁC QUY SÀI GÒN

Địa chỉ : Lô 64, đường số 2, KCN Tân Tạo, Bình Tân, Tp. HCM
 Điện thoại : (84.8) 3754 0244
 Fax : (84.8) 3754 0663

* XÍ NGHIỆP PIN CON Ó

Địa chỉ : 752 Hậu Giang, Q. 6, Tp. HCM
 Điện thoại : (84.8) 3875 0556
 Fax : (84.8) 3875 0190

* CHI NHÁNH ĐÀ NẴNG:

Địa chỉ : 212 Điện Biên Phủ, Q. Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng.
 Điện thoại : (0511) 3649 957
 Fax : (0511) 3649 956

* CHI NHÁNH HÀ NỘI:

Địa chỉ : 321 Vĩnh Hưng, Q. Hoàng Mai, Hà Nội.
 Điện thoại : (84.4) 3646 2432
 Fax : (84.8) 3933 0728